

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 0663/2023 – BM/VPHQDT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
- Mã chứng khoán: BMI
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 3829 4180
- Fax: 028 3829 4185
- Người thực hiện công bố thông tin:
Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Anh Tuấn** – Tổng Giám đốc
Người được uỷ quyền công bố thông tin: Bà **Nguyễn Minh Phượng** – Người phụ trách quản trị công ty kiêm nhiệm Thư ký Công ty và Thư ký Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán và Giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2022.

Lý do: theo quy định pháp luật

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty ngày 27/03/2023 tại đường dẫn: <http://www.baominh.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPTSC, VPHĐQT,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Minh Phượng

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 – 2 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 – 5 |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 6 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 9 – 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 12 – 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | 14 – 66 |

27
ÔNG
CỔ
BẮC
T.P.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC13/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp: Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ: 1.096.239.850.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đang lưu hành: 109.623.985 cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có một công ty liên doanh sau:

| <u>Công ty được đầu tư</u> | <u>Vốn điều lệ VND</u> | <u>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu %</u> |
|----------------------------|----------------------------|--|---------------------------|
| Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp | 300.000.000.000 | 145.350.000.000 | 48,45% |

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.640 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.583 người).

Các sự kiện quan trọng trong năm

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có sự kiện quan trọng sau:

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2021 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng tương đương với số tiền 164.435.977.500 đồng theo Nghị quyết số 0001/2022-BM/ĐHĐCĐ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày</i> |
|--------------------------|----------------|--|
| Ông Đinh Việt Tùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2021 |
| Ông Trần Văn Tá | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Vũ Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Kwok Wing Tam | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Bà Bùi Thị Thu Thanh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Lê Việt Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020 |
| Bà Callard Stumpf Céline | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2020 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày</i> |
|-------------------------|----------------|--|
| Bà Lê Minh Tuyết | Phụ trách Ban | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019 |
| Bà Phan Thị Hồng Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Yau Chung Hun | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Nicolas de Nazelle | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2019 |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày</i> |
|---------------------|-------------------------------|--|
| Ông Vũ Anh Tuấn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2020 |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc thường trực | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Thế Năng | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019 |
| Ông Châu Quang Linh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08 tháng 08 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023 |
| Ông Vũ Hải Lâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2023 |
| Ông Sái Văn Hưng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2020 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Anh Tuấn - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính tổng hợp cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp; và
- ▶ lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61169673/22994598

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh


Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện giữa Công ty Cổ phần Vận tải Công nghiệp tàu thủy Bình Định và Tổng Công ty. Ngày 19 tháng 7 năm 2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên án sơ thẩm vụ án nêu trên với phán quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần Vận tải Công nghiệp tàu thủy Bình Định. Ngày 4 tháng 1 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo đơn kháng cáo của Nguyên đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, với nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Vụ kiện vẫn đang trong quá trình xét xử và kết quả của vụ việc nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết luận cuối cùng của Tòa án. Theo đó, Tổng Công ty hiện chưa ghi nhận khoản chi phí và dự phòng nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 6.287.264.593.775 | 6.505.894.692.690 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 168.725.034.414 | 220.659.039.990 |
| 111 | 1. Tiền | | 168.725.034.414 | 220.659.039.990 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 3.281.240.047.383 | 3.111.804.720.819 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 98.535.654.971 | 101.560.822.818 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (44.295.607.588) | (17.951.101.999) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | 3.227.000.000.000 | 3.028.195.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 6 | 738.536.245.378 | 693.130.409.161 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 773.041.934.916 | 754.412.965.593 |
| 131.1 | 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | | 773.041.934.916 | 754.412.965.593 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 4.069.611.910 | 3.815.664.536 |
| 135 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 273.963.911.368 | 266.081.632.546 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (312.539.212.816) | (331.179.853.514) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 5.225.520.176 | 5.621.629.181 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 5.225.520.176 | 5.621.629.181 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 654.605.179.435 | 476.842.071.820 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 633.906.064.555 | 476.842.071.820 |
| 151.1 | 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | | 264.605.176.559 | 217.198.086.583 |
| 151.2 | 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 369.300.887.996 | 259.643.985.237 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 17 | 13.948.018.136 | - |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 6.751.096.744 | - |
| 190 | VI. Tài sản tái bảo hiểm | | 1.438.932.566.989 | 1.997.836.821.719 |
| 191 | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 20.1 | 455.218.380.182 | 379.950.827.788 |
| 192 | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 20.2 | 983.714.186.807 | 1.617.885.993.931 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 749.616.509.385 | 881.317.607.801 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 9 | 14.459.831.172 | 14.979.929.121 |
| 218 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 14.459.831.172 | 14.979.929.121 |
| 218.1 | 1.1. Ký quỹ bảo hiểm | | 7.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 218.2 | 1.2. Phải thu dài hạn khác | | 7.459.831.172 | 4.979.929.121 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 287.403.398.362 | 301.089.017.139 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 72.850.856.721 | 83.263.304.448 |
| 222 | Nguyên giá | | 239.141.755.773 | 238.519.702.663 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (166.290.899.052) | (155.256.398.215) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 185.252.062.696 | 189.139.241.558 |
| 228 | Nguyên giá | | 284.206.931.481 | 284.206.931.481 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (98.954.868.785) | (95.067.689.923) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 29.300.478.945 | 28.686.471.133 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 154.595.649.338 | 156.837.068.553 |
| 241 | 1. Nguyên giá | | 181.861.353.463 | 181.248.868.013 |
| 242 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (27.265.704.125) | (24.411.799.460) |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 252.105.924.536 | 365.416.063.601 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 14.1 | 145.350.000.000 | 145.350.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14.1 | 57.615.300.000 | 57.615.300.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (2.860.375.464) | (2.250.236.399) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.2 | 52.001.000.000 | 164.701.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 41.051.705.977 | 42.995.529.387 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 21.856.502.573 | 19.391.655.846 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.3 | 19.195.203.404 | 23.603.873.541 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 7.036.881.103.160 | 7.387.212.300.491 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.616.731.719.342 | 5.051.855.980.063 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.615.590.758.992 | 5.050.761.675.942 |
| 312 | 1. Phải trả cho người bán | 16 | 879.331.850.055 | 845.283.976.444 |
| 312.1 | 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | | 879.331.850.055 | 845.283.976.444 |
| 314 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 21.073.912.777 | 35.488.869.563 |
| 315 | 3. Phải trả người lao động | | 171.128.115.768 | 180.475.563.429 |
| 318 | 4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 27.219.894.669 | 35.677.162.084 |
| 319.1 | 5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 18 | 104.641.438.802 | 90.552.814.720 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 20.678.398.749 | 28.232.349.065 |
| 323 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 47.042.027.237 | 38.383.530.058 |
| 329 | 8. Dự phòng nghiệp vụ | | 3.344.475.120.935 | 3.796.667.410.579 |
| 329.1 | 8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 20.1 | 1.874.304.158.642 | 1.548.104.092.014 |
| 329.2 | 8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 20.2 | 1.259.858.297.105 | 2.083.544.882.985 |
| 329.3 | 8.3. Dự phòng dao động lớn | 20.3 | 210.312.665.188 | 165.018.435.580 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.140.960.350 | 1.094.304.121 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 1.140.960.350 | 1.094.304.121 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.420.149.383.818 | 2.335.356.320.428 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 2.420.149.383.818 | 2.335.356.320.428 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.096.239.850.000 | 1.096.239.850.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 792.244.224.449 | 792.244.224.449 |
| 419 | 3. Quỹ dự trữ bắt buộc | | 109.623.985.000 | 104.108.119.199 |
| 420 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 28.085.153.439 | 28.085.153.439 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 393.956.170.930 | 314.678.973.341 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 7.036.881.103.160 | 7.387.212.300.491 |

Handwritten signature

Handwritten signature


Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu

Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|---------------------|---------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 4.510.394.614.092 | 3.768.683.589.271 |
| 11 | 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 12.829.479.463 | 12.304.663.364 |
| 12 | 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 311.079.148.811 | 314.066.355.382 |
| 13 | 4. Thu nhập khác | 7.205.488.731 | 1.022.844.081 |
| 20 | 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (4.224.723.429.331) | (3.574.710.493.842) |
| 21 | 6. Giá vốn bất động sản đầu tư | (5.705.391.242) | (5.900.673.620) |
| 22 | 7. Chi phí hoạt động tài chính | (125.537.868.859) | (75.983.947.890) |
| 23 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | (138.622.431.580) | (132.882.599.763) |
| 24 | 9. Chi phí khác | (4.180.907.468) | (300.519.640) |
| 50 | 10. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24) | 342.738.702.617 | 306.299.217.343 |
| 51 | 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | (47.460.639.429) | (45.110.783.001) |
| 52 | 12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (4.408.670.137) | (6.106.806.373) |
| 60 | 13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52) | 290.869.393.051 | 255.081.627.969 |
| 70 | 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.288 | 1.975 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) | 22 | 5.655.167.117.269 | 4.846.654.959.599 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 01.1 | - Phí bảo hiểm gốc | 22.1 | 5.398.970.915.879 | 4.496.389.413.326 |
| 01.2 | - Phí nhận tái bảo hiểm | 22.2 | 582.396.268.018 | 524.400.133.068 |
| 01.3 | - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 20.1 | (326.200.066.628) | (174.134.586.795) |
| 02 | 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) | 23 | (1.376.676.670.858) | (1.277.126.171.916) |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 02.1 | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | | (1.451.944.223.252) | (1.350.537.348.068) |
| 02.2 | - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 20.1 | 75.267.552.394 | 73.411.176.152 |
| 03 | 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02) | | 4.278.490.446.411 | 3.569.528.787.683 |
| 04 | 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) | 24 | 231.904.167.681 | 199.154.801.588 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 04.1 | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | | 230.506.334.074 | 192.011.420.093 |
| 04.2 | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 1.397.833.607 | 7.143.381.495 |
| 10 | 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04) | | 4.510.394.614.092 | 3.768.683.589.271 |
| 11 | 6. Chi bồi thường bảo hiểm (11 = 11.1+ 11.2) | 25 | (2.127.818.844.576) | (1.610.439.282.736) |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 11.1 | - Tổng chi bồi thường | | (2.143.825.390.552) | (1.616.903.051.810) |
| 11.2 | - Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | | 16.006.545.976 | 6.463.769.074 |
| 12 | 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 25.3 | 713.001.789.524 | 497.747.533.799 |
| 13 | 8. Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 25 | 823.686.585.880 | (599.981.430.572) |
| 14 | 9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 25 | (634.171.807.124) | 486.127.965.330 |
| 15 | 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14) | | (1.225.302.276.296) | (1.226.545.214.179) |
| 16 | 11. Tăng dự phòng dao động lớn | 20.3 | (45.294.229.608) | (37.118.844.301) |
| 17 | 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) | 26 | (2.954.126.923.427) | (2.311.046.435.362) |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 17.1 | - Chi hoa hồng bảo hiểm | | (796.562.080.888) | (675.331.609.901) |
| 17.2 | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | (2.157.564.842.539) | (1.635.714.825.461) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP THEO HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 18 | 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17) | | (4.224.723.429.331) | (3.574.710.493.842) |
| 19 | 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18) | | 285.671.184.761 | 193.973.095.429 |
| 20 | 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | | 12.829.479.463 | 12.304.663.364 |
| 21 | 16. Giá vốn bất động sản đầu tư | | (5.705.391.242) | (5.900.673.620) |
| 22 | 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 + 21) | | 7.124.088.221 | 6.403.989.744 |
| 23 | 18. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 311.079.148.811 | 314.066.355.382 |
| 24 | 19. Chi phí hoạt động tài chính | 28 | (125.537.868.859) | (75.983.947.890) |
| 25 | 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24) | | 185.541.279.952 | 238.082.407.492 |
| 26 | 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | (138.622.431.580) | (132.882.599.763) |
| 30 | 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26) | | 339.714.121.354 | 305.576.892.902 |
| 31 | 23. Thu nhập khác | 30 | 7.205.488.731 | 1.022.844.081 |
| 32 | 24. Chi phí khác | 30 | (4.180.907.468) | (300.519.640) |
| 40 | 25. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32) | | 3.024.581.263 | 722.324.441 |
| 50 | 26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 342.738.702.617 | 306.299.217.343 |
| 51 | 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.1 | (47.460.639.429) | (45.110.783.001) |
| 52 | 28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 31.3 | (4.408.670.137) | (6.106.806.373) |
| 60 | 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52) | | 290.869.393.051 | 255.081.627.969 |
| 70 | 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35 | 2.288 | 1.975 |

Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu

Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|-------------------------|--------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Lợi nhuận trước thuế | | 342.738.702.617 | 306.299.217.343 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 17.909.084.204 | 19.314.251.765 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 115.025.969.042 | 184.371.568.961 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.384.684.361) | (1.954.635.370) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác | | (281.442.793.179) | (242.762.329.164) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 192.846.278.323 | 265.268.073.535 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (45.689.577.068) | 428.151.707.238 |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 396.109.005 | (401.162.861) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (32.867.584.939) | (76.867.356.049) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (159.528.839.462) | (152.128.575.667) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | 3.025.167.847 | 98.397.852.677 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | (42.186.349.033) | (21.307.288.218) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (84.004.795.327) | 541.113.250.655 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (1.982.046.212) | (11.139.288.051) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 22.094.274 | 891.712.727 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (3.395.140.000.000) | (2.826.896.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 3.309.035.000.000 | 2.288.690.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 284.574.733.660 | 259.914.984.360 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 196.509.781.722 | (288.538.590.964) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 36 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 21 | (164.435.977.500) | (182.708.075.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (164.435.977.500) | (182.708.075.600) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (51.930.991.105) | 69.866.584.091 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 220.659.039.990 | 149.828.620.196 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (3.014.471) | 963.835.703 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 168.725.034.414 | 220.659.039.990 |



Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu





Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng

Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC13/KDBH ngày 30 tháng 12 năm 2022. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

| | |
|---------------------------|--|
| Tên doanh nghiệp: | Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh |
| Địa chỉ trụ sở chính: | Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Ngành nghề kinh doanh: | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. |
| Vốn điều lệ: | 1.096.239.850.000 VND |
| Số cổ phần đang lưu hành: | 109.623.985 cổ phần |

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

| <u>Cổ đông</u> | <u>Số lượng cổ phần năm giữ</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|---|-------------------------------------|-------------------------|
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | 55.580.817 | 50,70% |
| - AXA.SA – Pháp | 18.251.640 | 16,65% |
| - Công ty TNHH Firstland | 6.195.175 | 5,65% |
| - Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác | 29.596.353 | 27,00% |
| | 109.623.985 | 100% |

Công ty liên doanh

| <u>Công ty được đầu tư</u> | <u>Vốn điều lệ VND</u> | <u>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu %</u> |
|----------------------------|--------------------------------|--|-------------------------------|
| Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp | 300.000.000.000 | 145.350.000.000 | 48,45% |

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của UIC đặt tại số 2 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.640 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.583 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Điều hành Tổng Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ thay đổi sau: Thông tư 24/2022/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và áp dụng kể từ năm tài chính 2022 về sửa đổi Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thay đổi chủ yếu của Thông tư 24 là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực thi hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 ("Thông tư 48"). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|--|
| Máy móc, thiết bị | 08 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 10 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 06 - 10 |
| Nhà cửa | 20 - 45 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 06 |
| Phần mềm máy tính | 03 - 08 |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | Theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của mỗi bất động sản. Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản đầu tư*

3.9.1 *Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9.2 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 48 và Thông tư 24. Cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá gốc thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán khác chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối với các khoản vốn góp của Tổng Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.9.5 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 48 như sau:

| | | | | | | |
|--|---|--|---|---|---|--|
| Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư | = | Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | x | Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng |
|--|---|--|---|---|---|--|

Dự phòng được lập khi vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực của tổ chức kinh tế đó và được tính toán dựa trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày lập dự phòng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 50”), Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50 và được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng theo phương pháp hàng ngày đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm sau: Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm và Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

Áp dụng theo phương pháp 1/24 đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm hàng không; Bảo hiểm xe cơ giới (xe máy); Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính; Bảo hiểm nông nghiệp; Bảo hiểm bảo lãnh.

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe: áp dụng phương pháp trích lập theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng BT} & & \text{Tổng số tiền BT} & & \text{Doanh thu thuần} & & \text{Thời gian} \\
 \text{cho tổn thất} & & \text{cho tổn thất đã} & & \text{hoạt động kinh} & & \text{chậm yêu} \\
 \text{đã phát sinh} & & \text{phát sinh chưa} & & \text{doanh bảo hiểm} & & \text{cầu đòi BT} \\
 \text{chưa thông} & & \text{thông báo hoặc} & & \text{của năm TC hiện} & & \text{bình quân} \\
 \text{báo hoặc} & = & \text{chưa yêu cầu} & \times & \text{tại} & \times & \text{của năm} \\
 \text{chưa yêu cầu} & & \text{đòi BT của 3 năm TC} & & & & \text{TC hiện tại} \\
 \text{đòi BT cho} & & \text{trước liên tiếp} & & & & \\
 \text{năm TC hiện} & & & & \text{Số tiền BT} & & \\
 \text{tại} & & & & \text{phát sinh} & & \\
 & & & & \text{của năm TC} & & \\
 & & & & \text{hiện tại} & & \\
 & & & & & & \\
 & & \text{Tổng số tiền BT} & & \text{Doanh thu thuần} & & \text{Thời gian} \\
 & & \text{phát sinh của 3} & & \text{hoạt động kinh} & & \text{chậm yêu} \\
 & & \text{năm TC trước liên} & & \text{doanh bảo hiểm} & & \text{cầu đòi BT} \\
 & & \text{tiếp} & & \text{của năm TC} & & \text{bình quân} \\
 & & & & \text{trước} & & \text{của năm} \\
 & & & & & & \text{TC trước}
 \end{array}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt mức 100% phí giữ lại trong năm tài chính. Công ty áp dụng theo tỷ lệ 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8; và
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ tử kỳ của Thông tư 50.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/24.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập như sau:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi BT cho năm TC hiện tại} & = & \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} & \times & \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} & \times & \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} & \times & \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi BT bình quân của năm TC trước}}
 \end{array}$$

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73; và
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) và khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối năm tài chính được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

(ii) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên doanh thu nhượng tái bảo hiểm.

(iv) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(v) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

(vi) Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào chi phí trong năm theo cơ sở dồn tích dựa trên doanh thu bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(ii) Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(iii) Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc thực thu trong kỳ kế toán năm và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50. Cuối kỳ kế toán năm, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(iv) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê của hợp đồng.

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong phạm vi các hợp đồng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận theo bảng thanh toán đối chiếu với công ty nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Đơn vị: VND | |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Tiền mặt tại quỹ | 6.829.579.841 | 8.035.609.717 |
| Trong đó: VND | 6.829.579.841 | 8.035.609.717 |
| Tiền gửi ngân hàng | 161.895.454.573 | 212.623.430.273 |
| Trong đó: VND | 155.506.676.976 | 187.776.285.529 |
| Ngoại tệ | 6.388.777.597 | 24.847.144.744 |
| | <u>168.725.034.414</u> | <u>220.659.039.990</u> |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | | Đơn vị: VND | |
|--|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Thuyết minh</i> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | | |
| Cổ phiếu | | 98.535.654.971 | 101.560.822.818 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (44.295.607.588) | (17.951.101.999) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | | |
| Tiền gửi | | 3.355.445.125.210 | 3.106.640.125.210 |
| Trái phiếu | | 127.172.887.595 | 127.172.887.595 |
| Chứng chỉ tiền gửi | | - | 50.000.000.000 |
| | | <u>3.482.618.012.805</u> | <u>3.283.813.012.805</u> |
| Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác | | (255.618.012.805) | (255.618.012.805) |
| Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | <u>3.281.240.047.383</u> | <u>3.111.804.720.819</u> |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

| | Sàn giao dịch | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | Đơn vị: VND |
|----------|---------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------|
| | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | |
| NOS | UpCom | 20.000.000.000 | 2.166.000.000 | (17.834.000.000) | 20.000.000.000 | 5.400.000.000 | (14.600.000.000) | |
| TCB | HOSE | 17.214.028.506 | 12.581.195.000 | (4.632.833.506) | - | - | - | |
| VNM | HOSE | 9.951.200.000 | 8.218.800.000 | (1.732.400.000) | 9.951.200.000 | 9.331.200.000 | (620.000.000) | |
| TCO | HOSE | 9.878.810.000 | 2.869.000.000 | (7.009.810.000) | 9.878.810.000 | 8.778.000.001 | (1.100.809.999) | |
| DGT | UpCom | 9.683.360.000 | 1.798.250.000 | (7.885.110.000) | 9.683.360.000 | 9.683.360.000 | - | |
| NCT | HOSE | 9.663.698.000 | 8.326.596.000 | (1.337.102.000) | 9.663.698.000 | 8.033.406.000 | (1.630.292.000) | |
| CTG | HOSE | 9.532.000.000 | 8.365.750.000 | (1.166.250.000) | - | - | - | |
| IMP | HOSE | 5.319.588.709 | 5.319.588.709 | - | 9.941.369.740 | 9.941.369.740 | - | |
| HDB | HOSE | 3.530.500.000 | 2.591.875.000 | (938.625.000) | - | - | - | |
| HHV | HOSE | 2.410.250.000 | 942.000.000 | (1.468.250.000) | - | - | - | |
| NTP | HNX | 827.538.750 | 538.560.000 | (288.978.750) | 10.817.500.000 | 10.817.500.000 | - | |
| Dia oc 9 | OTC | 514.000.000 | 514.000.000 | - | 514.000.000 | 514.000.000 | - | |
| CII | HOSE | 2.387.394 | 903.000 | (1.484.394) | 5.810.575.441 | 5.810.575.441 | - | |
| GMD | HOSE | 2.022.126 | 2.022.126 | - | 2.022.126 | 2.022.126 | - | |
| VPB | HOSE | 1.897.526 | 1.897.526 | - | 1.897.526 | 1.897.526 | - | |
| LPB | HOSE | 1.570.694 | 1.048.000 | (522.694) | 5.407.069.935 | 5.407.069.935 | - | |
| STG | HOSE | 1.077.369 | 1.077.369 | - | 1.077.369 | 1.077.369 | - | |
| PTB | HOSE | 884.593 | 670.400 | (214.193) | 884.593 | 884.593 | - | |
| MBB | HOSE | 577.866 | 577.866 | - | 577.866 | 577.866 | - | |
| TCL | HOSE | 172.486 | 172.486 | - | 172.486 | 172.486 | - | |
| POW | HOSE | 90.952 | 63.901 | (27.051) | 90.952 | 90.952 | - | |
| HTP | HNX | - | - | - | 9.886.516.784 | 9.886.516.784 | - | |
| | | 98.535.654.971 | 54.240.047.383 | (44.295.607.588) | 101.560.822.818 | 83.609.720.819 | (17.951.101.999) | |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Dự phòng |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 3.355.445.125.210 | 3.177.000.000.000 | 3.106.640.125.210 | 2.928.195.000.000 | (178.445.125.210) |
| Trái phiếu doanh nghiệp | 127.172.887.595 | 50.000.000.000 | 127.172.887.595 | 50.000.000.000 | (77.172.887.595) |
| - Sông Đà Thăng Long (ii) | 8.763.407.588 | - | 8.763.407.588 | - | (8.763.407.588) |
| - Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinasin) (ii) | 68.409.480.007 | - | 68.409.480.007 | - | (68.409.480.007) |
| - Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB) (iii) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - |
| Chứng chỉ tiền gửi | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - |
| | 3.482.618.012.805 | 3.227.000.000.000 | 3.283.813.012.805 | 3.028.195.000.000 | (255.618.012.805) |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng với thời hạn từ 3 tháng trở lên, có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,9%/năm. Dự phòng phải thu tiền gửi kỳ hạn 178 tỷ VND là khoản dự phòng cho toàn bộ khoản tiền gửi quá hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2).

(ii) Trái phiếu Sông Đà Thăng Long và Vinasin đã quá hạn và các tổ chức này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản đầu tư này theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

(iii) Trái phiếu Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB) có thời hạn còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 9,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Đơn vị: VND</i> <i>Số đầu năm</i> |
|---|--------------------------|---|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 773.041.934.916 | 754.412.965.593 |
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc | 254.420.097.904 | 204.822.750.553 |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm | 239.105.045.874 | 203.231.722.311 |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 271.567.158.290 | 338.055.012.108 |
| Phải thu đồng bảo hiểm | 772.733.148 | 1.309.282.312 |
| Phải thu khác hoạt động bảo hiểm | 7.176.899.700 | 6.994.198.309 |
| | | |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 4.069.611.910 | 3.815.664.536 |
| | | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 273.963.911.368 | 266.081.632.546 |
| Phải thu về lãi đầu tư | 157.581.835.889 | 160.254.007.630 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 116.382.075.479 | 105.827.624.916 |
| | 1.051.075.458.194 | 1.024.310.262.675 |
| | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (312.539.212.816) | (331.179.853.514) |
| Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (238.218.254.273) | (256.858.894.971) |
| Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư | (74.320.958.543) | (74.320.958.543) |
| Phải thu ngắn hạn thuần | 738.536.245.378 | 693.130.409.161 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Đơn vị: VND</i> <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------------|----------------------|---|
| Án chỉ | 4.942.628.637 | 5.478.728.360 |
| Vật liệu và văn phòng phẩm | 282.891.539 | 142.900.821 |
| | 5.225.520.176 | 5.621.629.181 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 264.605.176.559 | 217.198.086.583 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 369.300.887.996 | 259.643.985.237 |
| - Công cụ, dụng cụ và thiết bị | 9.643.081 | 5.163.638 |
| - Chi phí khai thác | 367.427.477.670 | 258.430.815.703 |
| - Chi phí trả trước khác | 1.863.767.245 | 1.208.005.896 |
| | <u>633.906.064.555</u> | <u>476.842.071.820</u> |

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*) | 7.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác | 7.458.516.104 | 4.799.951.039 |
| Phải thu về lãi dự thu | 1.315.068 | 179.978.082 |
| | <u>14.459.831.172</u> | <u>14.979.929.121</u> |

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc đáp ứng mức tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 73/2016/NĐ-CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Nhà cửa | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | Đơn vị: VND |
| Số đầu năm | 622.199.009 | 73.016.953.351 | 19.785.707.100 | 138.211.961.071 | 6.882.882.132 | 238.519.702.663 |
| Mua mới | 98.886.000 | 7.450.000 | 14.300.000 | 634.916.950 | - | 755.552.950 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (133.499.840) | - | - | (133.499.840) |
| Số cuối năm | 721.085.009 | 73.024.403.351 | 19.666.507.260 | 138.846.878.021 | 6.882.882.132 | 239.141.755.773 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | - | 20.072.936.269 | 17.878.727.632 | 15.010.452.188 | 3.865.990.029 | 56.828.106.118 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | 110.722.267 | 44.486.891.350 | 18.433.679.697 | 86.728.040.748 | 5.497.064.153 | 155.256.398.215 |
| Khấu hao trong năm | 44.902.083 | 5.353.127.167 | 594.653.577 | 4.615.237.651 | 560.080.199 | 11.168.000.677 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (133.499.840) | - | - | (133.499.840) |
| Số cuối năm | 155.624.350 | 49.840.018.517 | 18.894.833.434 | 91.343.278.399 | 6.057.144.352 | 166.290.899.052 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 511.476.742 | 28.530.062.001 | 1.352.027.403 | 51.483.920.323 | 1.385.817.979 | 83.263.304.448 |
| Số cuối năm | 565.460.659 | 23.184.384.834 | 771.673.826 | 47.503.599.622 | 825.737.780 | 72.850.856.721 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

| | <i>Phần mềm</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|-------------------------------|-----------------|--------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 90.040.768.187 | 194.166.163.294 | 284.206.931.481 |
| Số cuối năm | 90.040.768.187 | 194.166.163.294 | 284.206.931.481 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 75.529.685.347 | 1.669.382.727 | 77.199.068.074 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 79.586.605.237 | 15.481.084.686 | 95.067.689.923 |
| <i>Hao mòn trong năm</i> | 1.964.590.745 | 1.922.588.117 | 3.887.178.862 |
| Số cuối năm | 81.551.195.982 | 17.403.672.803 | 98.954.868.785 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 10.454.162.950 | 178.685.078.608 | 189.139.241.558 |
| Số cuối năm | 8.489.572.205 | 176.762.490.491 | 185.252.062.696 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 22.824.124.009 | 22.401.669.207 |
| Mua sắm tài sản cố định | 84.324.182 | 804.324.182 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 6.392.030.754 | 5.480.477.744 |
| | 29.300.478.945 | 28.686.471.133 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: VND

| | <i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|----------------------------------|------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 80.177.678.249 | 101.071.189.764 | 181.248.868.013 |
| <i>Tăng do vốn hóa chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu của bất động sản đầu tư</i> | 612.485.450 | - | 612.485.450 |
| Số cuối năm | 80.790.163.699 | 101.071.189.764 | 181.861.353.463 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 8.505.821.827 | - | 8.505.821.827 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 24.411.799.460 | - | 24.411.799.460 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 2.853.904.665 | - | 2.853.904.665 |
| Số cuối năm | 27.265.704.125 | - | 27.265.704.125 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 55.765.878.789 | 101.071.189.764 | 156.837.068.553 |
| Số cuối năm | 53.524.459.574 | 101.071.189.764 | 154.595.649.338 |

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị: VND

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 14.1 | 145.350.000.000 | 145.350.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14.1 | 57.615.300.000 | 57.615.300.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 14.1 | (2.860.375.464) | (2.250.236.399) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.2 | 52.001.000.000 | 164.701.000.000 |
| - <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | | 300.000.000 | 63.000.000.000 |
| - <i>Trái phiếu</i> | | 51.701.000.000 | 101.701.000.000 |
| | | 252.105.924.536 | 365.416.063.601 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào vốn vào các đơn vị

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*) | 145.350.000.000 | - | 145.350.000.000 | 145.350.000.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 57.615.300.000 | (2.860.375.464) | 54.754.924.536 | (2.250.236.399) |
| Công ty CP Khách sạn Hạ Long | 6.000.000.000 | (112.795.565) | 5.887.204.435 | - |
| Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên | 7.618.100.000 | (2.747.579.899) | 4.870.520.101 | (2.250.236.399) |
| Tổng công ty CP Tài bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare) | 43.218.000.000 | - | 43.218.000.000 | - |
| Công ty CP Xi măng Hà Tiên | 779.200.000 | - | 779.200.000 | - |

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

14.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------|---------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| | Kỳ hạn Năm | Lãi suất %/năm | Giá trị ghi sổ VND | Lãi suất %/năm |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1 - 2 | 8,0 | 300.000.000 | 4,3 - 6,2 |
| Trái phiếu doanh nghiệp | 5 | 7,3 - 11,0 | 51.701.000.000 | 7,6 - 11,0 |
| | | | 52.001.000.000 | 164.701.000.000 |
| | | | | 63.000.000.000 |
| | | | | 101.701.000.000 |
| | | | | 164.701.000.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê đất | 15.033.318.834 | 12.527.310.504 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 3.429.419.321 | 3.132.018.245 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.393.764.418 | 3.732.327.097 |
| | <u>21.856.502.573</u> | <u>19.391.655.846</u> |

16. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc | 25.632.006.526 | 43.889.943.531 |
| Phải trả hoạt động nhận tái | 211.906.003.875 | 222.403.454.374 |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 446.782.127.507 | 385.582.729.649 |
| Phải trả đồng bảo hiểm | 54.544.631.278 | 25.299.776.452 |
| Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc | 89.088.260.110 | 75.359.120.896 |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm | 51.378.820.759 | 92.748.951.542 |
| | <u>879.331.850.055</u> | <u>845.283.976.444</u> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị: VND</i> | | | |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Phát sinh trong năm</i> | | <i>Số cuối năm</i> |
| | | <i>Số phải nộp</i> | <i>Số đã nộp</i> | |
| Thuế giá trị gia tăng | 23.097.112.030 | 141.241.160.439 | (178.286.290.605) | (13.948.018.136) |
| Thuế TNDN | 11.465.100.265 | 47.460.639.430 | (42.186.349.033) | 16.739.390.662 |
| Thuế TNCN | 1.225.733.870 | 27.247.073.823 | (27.419.790.822) | 1.053.016.871 |
| Thuế khác | (299.076.602) | 5.830.302.569 | (9.000.817.467) | (3.469.591.500) |
| | <u>35.488.869.563</u> | <u>221.779.176.261</u> | <u>(256.893.247.927)</u> | <u>374.797.897</u> |

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

| | <i>Đơn vị: VND</i> | | | |
|---|--------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------|
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Phát sinh trong năm</i> | <i>Phân bổ trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng | 90.552.814.720 | 244.594.958.156 | (230.506.334.074) | 104.641.438.802 |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị: VND |
|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 1.874.304.158.642 | (455.218.380.182) | 1.548.104.092.014 | (379.950.827.788) | 1.168.153.264.226 |
| Dự phòng bồi thường | 1.259.858.297.105 | (983.714.186.807) | 2.083.544.882.985 | (1.617.885.993.931) | 465.658.889.054 |
| | 3.134.162.455.747 | (1.438.932.566.989) | 3.631.648.974.999 | (1.997.836.821.719) | 1.633.812.153.280 |

20.1 Dự phòng phí bảo hiểm

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị: VND |
|-------------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | |
| Số đầu kỳ | 1.548.104.092.014 | (379.950.827.788) | 1.373.969.505.219 | (306.539.651.636) | 1.067.429.853.583 |
| Thay đổi trong kỳ | 326.200.066.628 | (75.267.552.394) | 174.134.586.795 | (73.411.176.152) | 100.723.410.643 |
| Số cuối năm | 1.874.304.158.642 | (455.218.380.182) | 1.548.104.092.014 | (379.950.827.788) | 1.168.153.264.226 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị: VND |
|-------------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | |
| Số đầu năm | 2.083.544.882.985 | (1.617.885.993.931) | 465.658.889.054 | (1.131.758.028.601) | 351.805.423.812 |
| Thay đổi trong kỳ | (823.686.585.880) | 634.171.807.124 | (189.514.778.756) | (486.127.965.330) | 113.853.465.242 |
| Số cuối năm | 1.259.858.297.105 | (983.714.186.807) | 276.144.110.298 | (1.617.885.993.931) | 465.658.889.054 |

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Khoản dự phòng này được trích ở mức 1.179.250.018.257 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 940.298.829.209 VND.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 37.192.921.250 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022.

20.3 Dự phòng dao động lớn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Đơn vị: VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Số đầu năm | 165.018.435.580 | 127.899.591.279 | 165.018.435.580 | 127.899.591.279 | |
| Trích lập thêm trong năm | 45.294.229.608 | 37.118.844.301 | | | |
| Số cuối năm | 210.312.665.188 | 165.018.435.580 | | | |



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm | Tổng cộng |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--|--------------------------|
| Số đầu năm | 1.096.239.850.000 | 792.244.224.449 | 28.085.153.439 | 314.678.973.341 | 104.108.119.199 | 2.335.356.320.428 |
| Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát 2022 | - | - | - | (41.640.352.161) | - | (41.640.352.161) |
| Cổ tức đã trả | - | - | - | (164.435.977.500) | - | (164.435.977.500) |
| Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | - | - | - | 290.869.393.051 | - | 290.869.393.051 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | - | (5.515.865.801) | 5.515.865.801 | - |
| Số cuối năm | 1.096.239.850.000 | 792.244.224.449 | 28.085.153.439 | 393.956.170.930 | 109.623.985.000 | 2.420.149.383.818 |

Đơn vị: VND

21.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Tổng số | Cổ phiếu thường |
| Số vốn góp của cổ đông | 1.096.239.850.000 | 1.096.239.850.000 | 1.096.239.850.000 | 1.096.239.850.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 792.244.224.449 | 792.244.224.449 | 792.244.224.449 | 792.244.224.449 |
| | 1.888.484.074.449 | 1.888.484.074.449 | 1.888.484.074.449 | 1.888.484.074.449 |

Đơn vị: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ tức

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2021 là 15% (1.500 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 1.096.239.850.000 đồng tương đương với số tiền 164.435.977.500 đồng.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị: VND

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc | 5.406.783.114.188 | 4.503.642.044.241 |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc | (7.812.198.309) | (7.252.630.915) |
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần | 5.398.970.915.879 | 4.496.389.413.326 |
| Phí nhận tái bảo hiểm gộp | 583.090.832.613 | 528.677.662.683 |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm | (694.564.595) | (4.277.529.615) |
| Phí nhận tái bảo hiểm thuần | 582.396.268.018 | 524.400.133.068 |
| Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (326.200.066.628) | (174.134.586.795) |
| | 5.655.167.117.269 | 4.846.654.959.599 |

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị: VND

| Loại hình bảo hiểm | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 1.124.651.371.863 | 985.074.827.711 |
| Bảo hiểm Sức khỏe | 2.160.601.246.823 | 1.708.985.043.944 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 174.516.573.894 | 161.315.559.359 |
| Bảo hiểm Hàng không | 38.013.810.787 | 1.472.049.444 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 182.558.039.847 | 146.142.654.027 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 797.322.639 | 5.225.166.427 |
| Bảo hiểm Tàu | 144.223.020.724 | 111.004.811.805 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 103.875.750.713 | 99.354.575.846 |
| Bảo hiểm Tín dụng | 527.868.614.091 | 464.915.628.941 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 78.848.987.397 | 69.576.627.590 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 863.016.177.101 | 743.322.468.232 |
| | 5.398.970.915.879 | 4.496.389.413.326 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Phí nhận tái bảo hiểm

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Bảo hiểm Cháy nổ | 345.516.129.019 | 374.302.213.752 |
| Bảo hiểm Sức khỏe | 17.177.830.865 | 24.114.631.476 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 46.665.049.244 | 24.899.954.990 |
| Bảo hiểm Hàng không | 73.739.901.188 | 38.857.546.989 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 53.736.511.135 | 34.538.858.289 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 550.898.772 | (1.606.568) |
| Bảo hiểm Tàu | 18.433.272.271 | 16.350.549.497 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 24.527.042.048 | 11.163.726.695 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 2.049.633.476 | 174.257.948 |
| | 582.396.268.018 | 524.400.133.068 |

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 1.451.944.223.252 | 1.350.537.348.068 |
| Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | (75.267.552.394) | (73.411.176.152) |
| | 1.376.676.670.858 | 1.277.126.171.916 |

23.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Bảo hiểm Cháy nổ | 897.910.207.997 | 913.691.808.825 |
| Bảo hiểm Sức khỏe | 4.584.104.503 | 2.064.597.734 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 82.370.623.198 | 84.987.792.624 |
| Bảo hiểm Hàng không | 41.420.238.645 | 837.810.488 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 130.431.353.848 | 107.347.447.425 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 757.811.419 | 4.725.911.994 |
| Bảo hiểm Tàu | 93.131.988.927 | 48.847.802.877 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 97.073.403.389 | 97.631.821.333 |
| Bảo hiểm Tín dụng | 53.901.226.648 | 45.730.779.982 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 50.181.732.459 | 44.341.934.595 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 181.532.219 | 329.640.191 |
| | 1.451.944.223.252 | 1.350.537.348.068 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | Đơn vị: VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 230.506.334.074 | 192.011.420.093 |
| Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 1.397.833.607 | 7.143.381.495 |
| | 231.904.167.681 | 199.154.801.588 |

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | Đơn vị: VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái | 2.143.825.390.552 | 1.616.903.051.810 |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh 25.1) | 1.766.011.602.971 | 1.313.922.963.466 |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 25.2) | 377.813.787.581 | 302.980.088.344 |
| Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (16.006.545.976) | (6.463.769.074) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (713.001.789.524) | (497.747.533.799) |
| Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (823.686.585.880) | 599.981.430.572 |
| | 634.171.807.124 | (486.127.965.330) |
| | 1.225.302.276.296 | 1.226.545.214.179 |

25.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

| Loại hình bảo hiểm | Đơn vị: VND | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Bảo hiểm Cháy nổ | 688.349.668.449 | 430.808.796.017 |
| Bảo hiểm Sức khỏe | 468.282.658.097 | 316.221.465.406 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 62.717.419.844 | 44.169.783.734 |
| Bảo hiểm Hàng không | 215.826.998 | - |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 39.262.627.593 | 53.572.275.185 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 21.200.000 | - |
| Bảo hiểm Tàu | 55.097.411.440 | 59.452.689.180 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | - | 12.217.307.265 |
| Bảo hiểm Tín dụng | 46.500.275.594 | 30.085.075.642 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 3.348.659.195 | 7.359.696.672 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 402.215.855.761 | 360.035.874.365 |
| | 1.766.011.602.971 | 1.313.922.963.466 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Bảo hiểm Cháy nổ | 241.470.467.976 | 196.684.213.062 |
| Bảo hiểm Sức khỏe | 14.483.717.348 | 25.905.974.480 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 16.928.351.252 | 25.879.886.441 |
| Bảo hiểm Hàng không | 43.264.878.963 | 21.034.308.918 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 19.365.077.262 | 18.792.503.556 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 2.981.776.215 | 1.656.084.939 |
| Bảo hiểm Tàu | 25.211.940.576 | 8.200.160.636 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 13.860.369.297 | 4.658.836.901 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 247.208.692 | 168.119.411 |
| | 377.813.787.581 | 302.980.088.344 |

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Bảo hiểm Cháy nổ | 642.423.948.533 | 405.377.001.106 |
| Bảo hiểm Sức khỏe | 22.829.674 | 1.724.118 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 28.407.398.993 | 27.589.192.816 |
| Bảo hiểm Hàng không | 202.254.675 | - |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 29.212.302.659 | 36.704.422.449 |
| Bảo hiểm Tàu | 13.015.351.090 | 19.467.668.583 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | - | 11.996.755.863 |
| Bảo hiểm Tín dụng | (933.338.672) | (7.842.490.005) |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 628.672.509 | 4.421.534.470 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 22.370.063 | 31.724.399 |
| | 713.001.789.524 | 497.747.533.799 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 796.562.080.888 | 675.331.609.901 |
| Chi phí khai thác | 951.375.487.713 | 650.369.868.600 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 479.993.480.796 | 454.071.402.753 |
| Chi hội nghị, giao dịch, quảng cáo | 366.001.131.028 | 282.781.821.526 |
| Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý | 256.575.624.609 | 170.361.443.824 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.197.987.930 | 32.701.902.429 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (18.218.987.118) | (30.434.816.760) |
| Chi đề phòng, hạn chế tổn thất | 20.516.600.121 | 18.551.136.392 |
| Chi phí văn phòng | 16.938.649.345 | 15.918.086.917 |
| Chi tài trợ học sinh theo định mức | 20.085.686.175 | 14.487.361.782 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.860.540.070 | 10.043.059.852 |
| Các khoản thuế, phí, lệ phí | 10.087.156.208 | 9.018.413.397 |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 427.054.083 | 216.014.775 |
| Chi khác hoạt động KDBH | 6.724.431.579 | 7.629.129.974 |
| | <u>2.954.126.923.427</u> | <u>2.311.046.435.362</u> |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 171.072.434.458 | 171.634.155.411 |
| Cổ tức được chia | 91.508.181.597 | 50.443.313.753 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 23.364.445.974 | 18.751.099.269 |
| Lãi đầu tư chứng khoán | 13.418.092.153 | 59.848.629.420 |
| Thu lãi đầu tư trái phiếu | 10.288.930.626 | 12.003.066.059 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.427.064.003 | 1.386.091.470 |
| | <u>311.079.148.811</u> | <u>314.066.355.382</u> |

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp | 70.404.823.671 | 89.561.815.018 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 27.541.740.371 | 14.375.150.238 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư | 26.954.644.654 | (35.656.474.870) |
| Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán | - | 7.480.762.097 |
| Chi phí tài chính khác | 636.660.163 | 222.695.407 |
| | <u>125.537.868.859</u> | <u>75.983.947.890</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí nhân công | 79.176.745.066 | 71.178.232.423 |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 2.970.285.605 | 3.210.357.206 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.334.245.306 | 5.014.118.790 |
| Thuế và chi phí, lệ phí | 338.054.839 | 61.388.193 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.456.456.508 | 34.625.998.731 |
| Chi phí hội nghị, giao dịch | 22.976.875.787 | 13.944.252.141 |
| Chi phí khác | 5.369.768.469 | 4.848.252.279 |
| | <u>138.622.431.580</u> | <u>132.882.599.763</u> |

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Thu từ thanh lý tài sản | 22.094.274 | 891.712.727 |
| Thu khác | 7.183.394.457 | 131.131.354 |
| Thu nhập khác | <u>7.205.488.731</u> | <u>1.022.844.081</u> |
| Chi khác | (4.180.907.468) | (300.519.640) |
| Chi phí khác | <u>(4.180.907.468)</u> | <u>(300.519.640)</u> |
| Thu nhập khác thuần | <u>3.024.581.263</u> | <u>722.324.441</u> |

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được (Năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Đơn vị: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 46.554.189.784 | 45.110.783.001 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 906.449.645 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 4.408.670.137 | 6.106.806.373 |
| Chi phí thuế TNDN | 51.869.309.566 | 51.217.589.374 |

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

| | Đơn vị: VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| CHỈ TIÊU | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 342.738.702.617 | 306.299.217.343 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 68.547.740.523 | 61.259.843.468 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 225.303.405 | 46.408.656 |
| Các khoản tiền phạt | 491.452.312 | - |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 906.449.645 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| Cổ tức được miễn thuế thu nhập | (18.301.636.319) | (10.088.662.750) |
| Chi phí thuế TNDN | 51.869.309.566 | 51.217.589.374 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | Đơn vị: VND | | | |
|--|--------------------------------------|-----------------------|--|------------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định | 19.195.203.404 | 23.603.873.541 | (4.408.670.137) | (6.106.806.373) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ròng | 19.195.203.404 | 23.603.873.541 | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh tổng hợp | | | (4.408.670.137) | (6.106.806.373) |

32. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ KHÁC

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Đơn vị: VND | |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Đến 1 năm | 9.101.596.520 | 7.263.682.710 |
| Từ 1 đến 5 năm | 13.498.775.846 | 6.662.360.700 |
| Trên 5 năm | 234.000.000 | 15.000.000 |
| | 22.834.372.366 | 13.941.043.410 |

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| | Đơn vị: VND | |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 272.433 | 1.066.829 |
| - Euro (EUR) | 248 | 19.759 |
| - Yên Nhật (JPY) | 41 | 24.893 |
| - Đô la Singapore (SGD) | 289 | 11.311 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|-----------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước | Cổ đông Nhà nước |
| AXA.SA – Pháp | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Firstland | Cổ đông lớn |
| Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác | Cổ đông |
| Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp | Công ty liên doanh |
| Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare) | Tổng Công ty là cổ đông lớn |

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|----------------------------|----------------------------|--------------------|------------------|
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| AXA.SA - Pháp | Phí nhượng tái bảo hiểm | 78.520.829.675 | 95.229.772.837 |
| | Hoa hồng nhượng tái | 5.681.550.347 | 8.221.153.791 |
| Công ty Bảo hiểm Liên hiệp | Phí nhận tái bảo hiểm | 122.014.057.276 | 70.675.615.285 |
| | Hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 46.683.334.874 | 26.181.901.175 |
| Vinare | Phí nhượng tái bảo hiểm | 11.290.839.072 | 11.843.901.160 |
| | Hoa hồng nhượng tái | 677.154.505 | 866.356.669 |
| | Phí nhận tái bảo hiểm | 82.706.274.674 | 65.860.611.484 |
| | Hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 21.605.756.563 | 15.676.496.909 |

Các khoản phải thu và phải trả các bên có liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Tài khoản/Nội dung giao dịch</i> | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|----------------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| AXA.SA - Pháp | Phải thu bồi thường nhượng tái | 8.655.030.272 | 81.876.438.634 |
| | Phải trả phí nhượng tái | (75.195.537.726) | (55.180.493.400) |
| Công ty Bảo hiểm Liên hiệp | Phải thu phí nhận tái | 7.410.105.394 | 44.493.714.110 |
| | Phải trả bồi thường nhận tái | (8.795.626.422) | (17.723.377.241) |
| Vinare | Phải thu bồi thường nhượng tái | 52.756.378.889 | 63.938.048.370 |
| | Phải trả phí nhượng tái | (49.109.431.589) | (52.824.732.519) |
| | Phải thu phí nhận tái | 55.987.215.509 | 80.718.719.255 |
| | Phải trả bồi thường nhận tái | (56.098.764.721) | (75.885.452.646) |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

| Tên | Chức vụ | Năm nay | Đơn vị: VND Năm trước |
|------------------------|--------------------------------|---------------|--------------------------|
| Đình Việt Tùng | Chủ tịch HĐQT | 227.991.042 | 13.900.000 |
| Vũ Thái Huyền | Chủ tịch HĐQT | 13.026.931 | 52.800.000 |
| Vũ Anh Tuấn | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 1.398.469.417 | 1.279.539.581 |
| Ivan Tam Kwok Wíng | Thành viên HĐQT | 232.117.974 | 66.600.000 |
| Bùi Thị Thu Thanh | Thành viên HĐQT | 232.117.974 | 66.600.000 |
| Lê Việt Thành | Thành viên HĐQT | 232.117.974 | 66.600.000 |
| Callard Stumpf Céline | Thành viên HĐQT | 232.117.974 | 66.600.000 |
| Trần Văn Tá | Thành viên HĐQT | 403.000.000 | 240.000.000 |
| Lê Minh Tuyết | Phụ trách Ban kiểm soát | 232.117.974 | 66.600.000 |
| Nicolas De Nazelle | Thành viên Ban kiểm soát | 191.274.379 | 53.300.000 |
| Phan Thị Hồng Phương | Thành viên Ban kiểm soát | 191.274.379 | 53.300.000 |
| Jonathan Yau Chun Hung | Thành viên Ban kiểm soát | 191.274.379 | 53.300.000 |
| Phạm Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc thường trực | 1.122.878.271 | 1.216.302.716 |
| Nguyễn Thế Năng | Phó Tổng Giám đốc | 1.170.153.576 | 1.200.089.546 |
| Châu Quang Linh | Phó Tổng Giám đốc | 936.041.154 | 950.065.353 |
| Sái Văn Hưng | Kế toán trưởng | 873.583.556 | 1.159.559.532 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Đơn vị: VND Năm trước (trình bày lại) (*) |
|--|------------------------|--|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 290.869.393.051 | 255.081.627.969 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | (40.021.403.211) | (38.619.278.870) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 250.847.989.840 | 216.462.349.099 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 109.623.985 | 109.623.985 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.288 | 1.975 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0001/2022-BM/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0001/2022-BM/ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Khung quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Đối tượng của hoạt động quản lý rủi ro ("QLRR") tại Tổng Công ty là các sự kiện rủi ro. Sự kiện rủi ro là những sự kiện có thể xảy ra và gây tác động tiêu cực, cả trực tiếp, gián tiếp về tài chính, thương hiệu... và cản trở Tổng Công ty thực hiện thành công các mục tiêu đề ra.

Đối với Tổng Công ty, các sự kiện rủi ro có thể được phân thành hai nhóm, nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm và nhóm các sự kiện rủi ro tài chính. Nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm phát sinh khi Tổng Công ty kí kết hợp đồng bảo hiểm nhận chuyển giao rủi ro từ người tham gia bảo hiểm và từ công ty bảo hiểm khác. Nhóm các sự kiện rủi ro tài chính bao gồm các sự kiện rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Rủi ro tài chính đối với Tổng Công ty phát sinh từ các cam kết thanh toán của khách hàng, nhà nhận tái bảo hiểm; từ các tổ chức nhận đầu tư, môi trường đầu tư cũng như từ chính diễn biến của nhóm các sự kiện rủi ro bảo hiểm.

Hoạt động QLRR tại Tổng Công ty được thực hiện thông qua quá trình nhận diện, phân loại sự kiện rủi ro; đánh giá nguyên nhân, khả năng xảy ra sự kiện rủi ro; đánh giá quy mô và mức độ nghiêm trọng của các tác động mà các sự kiện rủi ro có thể gây ra; đề ra các giải pháp phù hợp cho từng sự kiện hoặc loại sự kiện rủi ro với các ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 50 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

| | <i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i> | <i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i> | <i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i> |
|---------------------------|--|---|---|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 1.314.534 | 1.132.356 | 116% |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 1.229.949 | 917.563 | 134% |

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm;
- ▶ Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2022, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức....

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 50. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Năm 2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 50 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2017, trong đó quy định chi tiết hơn về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, việc cho nợ phí sẽ được kiểm soát chặt chẽ hơn.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rỗi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhàn rỗi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

| | Quá hạn | Không kỳ hạn xác định | Đến 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Đơn vị: VND |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | | |
| Tài sản Tài chính | | | | | |
| Đầu tư kỳ hạn cố định | 255.618.012.805 | - | 3.227.000.000.000 | 52.001.000.000 | 3.534.619.012.805 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 77.172.887.595 | - | 50.000.000.000 | 51.701.000.000 | 178.873.887.595 |
| - Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi | 178.445.125.210 | - | 3.177.000.000.000 | 300.000.000 | 3.355.745.125.210 |
| Đầu tư vốn | - | 301.500.954.971 | - | - | 301.500.954.971 |
| - Chứng khoán kinh doanh | - | 98.535.654.971 | - | - | 98.535.654.971 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | 145.350.000.000 | - | - | 145.350.000.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | - | 57.615.300.000 | - | - | 57.615.300.000 |
| Các khoản phải thu | | | | | |
| - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 105.813.433.524 | - | 2.112.546.563.359 | 271.648.028.300 | 2.490.008.025.183 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn | 105.813.433.524 | - | 395.580.473.092 | 271.648.028.300 | 773.041.934.916 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | - | - | 4.069.611.910 | - | 4.069.611.910 |
| - Tài sản tái bảo hiểm | - | - | 273.963.911.368 | - | 273.963.911.368 |
| - Tài sản tái bảo hiểm | - | - | 1.438.932.566.989 | - | 1.438.932.566.989 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | |
| | - | 168.725.034.414 | - | - | 168.725.034.414 |
| | 361.431.446.329 | 470.225.989.385 | 5.339.546.563.359 | 323.649.028.300 | 6.494.853.027.373 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

| | Quá hạn | Không kỳ hạn xác định | Đến 01 năm | Từ 01 - 05 năm | Đơn vị: VND |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | | |
| Tài sản Tài chính | | | | | |
| Đầu tư kỳ hạn cố định | 255.618.012.805 | - | 3.028.195.000.000 | 164.701.000.000 | 3.448.514.012.805 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 77.172.887.595 | - | 50.000.000.000 | 101.701.000.000 | 228.873.887.595 |
| - Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi | 178.445.125.210 | - | 2.978.195.000.000 | 63.000.000.000 | 3.219.640.125.210 |
| Đầu tư vốn | - | 304.526.122.818 | - | - | 304.526.122.818 |
| - Chứng khoán kinh doanh | - | 101.560.822.818 | - | - | 101.560.822.818 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | 145.350.000.000 | - | - | 145.350.000.000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | - | 57.615.300.000 | - | - | 57.615.300.000 |
| Các khoản phải thu | 101.149.414.416 | - | 2.628.192.214.553 | 292.805.455.425 | 3.022.147.084.394 |
| - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 101.149.414.416 | - | 360.458.095.752 | 292.805.455.425 | 754.412.965.593 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | - | 3.815.664.536 | - | 3.815.664.536 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | - | - | 266.081.632.546 | - | 266.081.632.546 |
| - Tài sản tái bảo hiểm | - | - | 1.997.836.821.719 | - | 1.997.836.821.719 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 220.659.039.990 | - | - | 220.659.039.990 |
| | 356.767.427.221 | 525.185.162.808 | 5.656.387.214.553 | 457.506.455.425 | 6.995.846.260.007 |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. *Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm:

| | Quá hạn | Không kỳ hạn xác định | Đơn vị: VND | |
|----------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Đến 01 năm | Từ 01 - 05 năm |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | |
| Nợ phải trả Tài chính | | | | |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | - | - | 879.331.850.055 | - |
| Dự phòng nghiệp vụ | - | - | 3.227.114.981.457 | 117.360.139.478 |
| Phải trả ngắn hạn khác | - | - | 20.678.398.749 | - |
| | - | - | 4.127.125.230.261 | 117.360.139.478 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
| Nợ phải trả Tài chính | | | | |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | - | - | 845.283.976.444 | - |
| Dự phòng nghiệp vụ | - | - | 3.666.528.750.347 | 130.138.660.232 |
| Phải trả ngắn hạn khác | - | - | 28.232.349.065 | - |
| | - | - | 4.540.045.075.856 | 130.138.660.232 |
| | | | | 4.670.183.736.088 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các giai đoạn năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:***

a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
- iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.
- ▶ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:**
 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- ▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
 - a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- ▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**
Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - i. Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ii. Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc;
 - iii. Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | | Đơn vị: VND |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Nguyên giá | Dự phòng | | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Đầu tư kỳ hạn cố định | 3.534.619.012.805 | (255.618.012.805) | 3.448.514.012.805 | (255.618.012.805) | 3.279.001.000.000 | 3.192.896.000.000 | |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 178.873.887.595 | (77.172.887.595) | 228.873.887.595 | (77.172.887.595) | 101.701.000.000 | 151.701.000.000 | |
| - Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi | 3.355.745.125.210 | (178.445.125.210) | 3.219.640.125.210 | (178.445.125.210) | 3.177.300.000.000 | 3.041.195.000.000 | |
| Đầu tư vốn | 301.500.954.971 | (47.155.983.052) | 304.526.122.818 | (20.201.338.398) | 254.344.971.919 | 284.324.784.420 | |
| - Chứng khoán kinh doanh | 98.535.654.971 | (44.295.607.588) | 101.560.822.818 | (17.951.101.999) | 54.240.047.383 | 83.609.720.819 | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 145.350.000.000 | - | 145.350.000.000 | - | 145.350.000.000 | 145.350.000.000 | |
| - Đầu tư dài hạn khác | 57.615.300.000 | (2.860.375.464) | 57.615.300.000 | (2.250.236.399) | 54.754.924.536 | 55.365.063.601 | |
| Các khoản phải thu | 2.490.008.025.183 | (312.539.212.816) | 3.022.147.084.394 | (331.179.853.514) | 2.177.468.812.367 | 2.690.967.230.880 | |
| - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 773.041.934.916 | (130.603.960.337) | 754.412.965.593 | (136.004.273.629) | 642.437.974.579 | 618.408.691.964 | |
| - Trả trước cho người bán | 4.069.611.910 | - | 3.815.664.536 | - | 4.069.611.910 | 3.815.664.536 | |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 273.963.911.368 | (181.935.252.479) | 266.081.632.546 | (195.175.579.885) | 92.028.658.889 | 70.906.052.661 | |
| - Tài sản tài bảo hiểm | 1.438.932.566.989 | - | 1.997.836.821.719 | - | 1.438.932.566.989 | 1.997.836.821.719 | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 168.725.034.414 | - | 220.659.039.990 | - | 168.725.034.414 | 220.659.039.990 | |
| | 6.494.853.027.373 | (615.313.208.673) | 6.995.846.260.007 | (606.999.204.717) | 5.879.539.818.700 | 6.388.847.055.290 | |

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | | Đơn vị: VND |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | | |
| - Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 879.331.850.055 | 845.283.976.444 | 879.331.850.055 | 845.283.976.444 | |
| - Dự phòng nghiệp vụ | 3.344.475.120.935 | 3.796.667.410.579 | 3.344.475.120.935 | 3.796.667.410.579 | |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 20.678.398.749 | 28.232.349.065 | 20.678.398.749 | 28.232.349.065 | |
| | 4.244.485.369.739 | 4.670.183.736.088 | 4.244.485.369.739 | 4.670.183.736.088 | |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, uy tín của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Năm nay | Năm trước |
|----------|---|-------------|---------|-----------|
| 1 | Cơ cấu tài sản | | | |
| | Tài sản cố định/Tổng tài sản | % | 4,08 | 4,08 |
| | Tài sản lưu động/Tổng tài sản | % | 89,35 | 88,07 |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | % | 65,61 | 68,39 |
| | Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | % | 34,39 | 31,61 |
| 3 | Khả năng thanh toán | | | |
| | Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,04 | 0,04 |
| | Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 1,36 | 1,29 |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 4,75 | 4,15 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm | % | 6,45 | 6,77 |
| | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 12,23 | 10,92 |

39. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty hiện đang có vụ kiện với Công ty Cổ phần Vận tải Công nghiệp Tàu thủy Bình Định (“Tàu thủy Bình Định”) liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía Tàu thủy Bình Định trị giá là 66,65 tỷ đồng bao gồm phần ước tính thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty là 64,6 tỷ đồng sau khi đã loại trừ các nghĩa vụ liên quan với các nhà tái bảo hiểm.

Vào ngày 19 tháng 7 năm 2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên Bản án sơ thẩm số 1108/2022KDTM về vụ án nêu trên với phán quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Tàu thủy Bình Định. Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Tổng Công ty đã nhận được Thông báo số 04/TBTL-TA ngày 4 tháng 1 năm 2023 về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm từ Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo đơn kháng cáo của Nguyên đơn và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, với nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cho đến ngày của báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa nhận được thêm bất kỳ thông tin nào từ phía Tòa án liên quan đến việc thực hiện xét xử phúc thẩm vụ án này.

Theo đó, cho đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 này, do kết quả sau cùng của vụ kiện chưa được xác nhận, Tổng Công ty chưa ghi nhận chi phí và dự phòng nghĩa vụ phải trả nào liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.


Ông Đoàn Tấn Phong
Người lập biểu


Ông Sái Văn Hưng
Kế toán trưởng



Ông Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

111

Bao Minh Insurance Corporation

Financial statements

for the year ended 31 December 2022



Bao Minh Insurance Corporation

CONTENTS

| | <i>Pages</i> |
|-----------------------------------|--------------|
| General information | 1 - 2 |
| Report of management | 3 |
| Independent auditors' report | 4 - 5 |
| Balance sheet | 6 - 8 |
| Income statement | 9 - 11 |
| Cash flow statement | 12 - 13 |
| Notes to the financial statements | 14 - 65 |

Bao Minh Insurance Corporation

GENERAL INFORMATION

THE CORPORATION

Bao Minh Insurance Corporation ("the Corporation") is a shareholding Corporation incorporated under the Law on Insurance No. 24/2000/QH10 and the Law No. 61/2010/QH12 which amended a number of articles of the Law on Insurance and the Law No. 42/2019/QH14 which amended a number of articles of the Law on Insurance and Law on Intellectual property. Business License No. 27GP/KDBH issued by the Ministry of Finance ("the MoF") on 8 September 2004 and the latest amendment license No. 27/GPDC13/KDBH dated 30 December 2022. The stocks of the Corporation had been listed in Hanoi Stock Exchange since 28 November 2006 and were transferred to Ho Chi Minh City Stock Exchange on 21 April 2008 with the stock code as BMI.

The following summarizes some key information about the entity:

| | |
|-------------------------------|--|
| Registered name: | Bao Minh Insurance Corporation |
| Address: | No.26 Ton That Dam Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City |
| Operating activities: | providing general insurance products, reinsurance, investing activities and other business operations that are in line with prevailing laws and regulations. |
| Charter Capital: | VND 1,096,239,850,000 |
| Number of outstanding shares: | 109,623,985 shares |

As at 31 December 2022, the Corporation has an investment in joint-venture as follow:

| <i>Company Name</i> | <i>Charter Capital VND</i> | <i>Capital contributed VND</i> | <i>Ownership %</i> |
|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| United Insurance Company | 300,000,000,000 | 145,350,000,000 | 48.45% |

Location and branch network

The Corporation has its Head Office located at No 26, Ton That Dam Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2022, the Corporation has one (1) Head Office and sixty-five (65) branches nationwide.

Employees

The number of the Corporation's employees as at 31 December 2022 is 1,640 (31 December 2021: 1,583).

Key events during year

From 1 January 2022 to 31 December 2022, the Corporation has key event as follow:

On 28 April 2022, the Corporation has held successfully Annual General Meeting of 2022 and approved the dividend by cash at the rate of 15% for year 2021 (VND 1,500 per share) on charter capital of VND 1,096,239,850,000 equivalent to VND 164,435,977,500 according to Resolution No.0001/2022-BM/DHDCD.

Bao Minh Insurance Corporation

GENERAL INFORMATION (continued)

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

| <i>Name</i> | <i>Position</i> | <i>Date</i> |
|---------------------------|-----------------|-------------------------------|
| Mr. Dinh Viet Tung | Chairman | Appointed on 23 April 2021 |
| Mr. Tran Van Ta | Member | Appointed on 25 April 2019 |
| Mr. Vu Anh Tuan | Member | Appointed on 25 April 2019 |
| Mr. Kwok Wing Tam | Member | Re-appointed on 25 April 2019 |
| Ms. Bui Thi Thu Thanh | Member | Re-appointed on 25 April 2019 |
| Mr. Le Viet Thanh | Member | Appointed on 24 April 2020 |
| Ms. Callard Stumpf Céline | Member | Appointed on 24 April 2020 |

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

| <i>Name</i> | <i>Position</i> | <i>Date</i> |
|--------------------------|-----------------|-------------------------------|
| Ms. Le Minh Tuyet | Head | Appointed on 01 August 2019 |
| Ms. Phan Thi Hong Phuong | Member | Appointed on 25 April 2019 |
| Mr. Yau Chung Hun | Member | Re-appointed on 25 April 2019 |
| Mr. Nicolas de Nazelle | Member | Re-appointed on 25 April 2019 |

MANAGEMENT

Members of the Management during the year and at the date of this report are:

| <i>Name</i> | <i>Position</i> | <i>Date</i> |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Mr. Vu Anh Tuan | Chief Executive Officer | Appointed on 01 June 2020 |
| Mr. Pham Minh Tuan | Deputy Chief Executive Officer | Appointed on 26 September 2018 |
| Mr. Nguyen The Nang | Deputy Chief Executive Officer | Re-appointed on 08 August 2019 |
| Mr. Chau Quang Linh | Deputy Chief Executive Officer | Appointed on 08 August 2019 |
| Mr. Nguyen Ngoc Anh | Deputy Chief Executive Officer | Appointed on 16 January 2023 |
| Mr. Vu Hai Lam | Deputy Chief Executive Officer | Appointed on 16 January 2023 |
| Mr. Sai Van Hung | Chief Accountant | Appointed on 10 August 2020 |

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation during the year and at the date of this report is Mr. Vu Anh Tuan - Chief Executive Officer.

AUDITORS

The auditor of the Corporation is Ernst & Young Vietnam Limited.

Bao Minh Insurance Corporation

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Bao Minh Insurance Corporation ("the Corporation") is pleased to present this report and the financial statements of the Corporation for the year ended 31 December 2022.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Corporation and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- ▶ prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

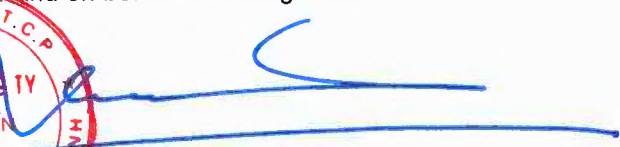
Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 31 December 2022 and of the results of its operations and its cash flows for the year and then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting guidance applicable to insurance companies and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

For and on behalf of management:




Mr. Vu Anh Tuan
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

22 March 2023

Reference: 61169673/22994598

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of Bao Minh Insurance Corporation

We have audited the accompanying financial statements of Bao Minh Insurance Corporation ("the Corporation") as prepared on 22 March 2023 and set out on pages 6 to 65, which comprise the balance sheet as at 31 December 2022, the income statement and the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Corporation's management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Corporation as at 31 December 2022, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements.

Emphasis of matter

We draw attention to Note 39 to the financial statements for the year ended 31 December 2022 which describes an uncertainty related to the outcome of the lawsuit between Binh Dinh Maritime Shipbuilding Industry JSC and the Corporation. On 19 July 2022, the People's Court of Ho Chi Minh City sentenced first-instance judgments of the above case with the decision not to accept the entire claim of the plaintiff - Binh Dinh Maritime Shipbuilding Industry JSC. On 4 January 2023, the High People's Court in Ho Chi Minh City announced the acceptance of the lawsuit for appellate trial as appeal application submitted by plaintiff and the persons with related interests and obligations, with appeal matter: whole of the first-instance judgment. The lawsuit is still in progress and the effect of the mentioned case only can be determined based on the final conclusion of the Court. Accordingly, the Corporation has not yet recognized any expense and obligations from this lawsuit in the accompanying combined financial statements.

Our audit opinion is not qualified in respect of this matter.

Ernst & Young Vietnam Limited



Sarhan Wjaya Bandara
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 2036-2023-004-1



Huynh Nhat Hung
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No 5040-2019-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

22 March 2023

BALANCE SHEET
as at 31 December 2022

Currency: VND

| Code | ITEMS | Notes | Ending balance | Beginning balance |
|------------|---|----------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. CURRENT ASSETS | | 6,287,264,593,775 | 6,505,894,692,690 |
| 110 | I. Cash and cash equivalents | 4 | 168,725,034,414 | 220,659,039,990 |
| 111 | 1. Cash | | 168,725,034,414 | 220,659,039,990 |
| 120 | II. Short-term investments | 5 | 3,281,240,047,383 | 3,111,804,720,819 |
| 121 | 1. Trading securities | 5.1 | 98,535,654,971 | 101,560,822,818 |
| 122 | 2. Provision for trading securities | | (44,295,607,588) | (17,951,101,999) |
| 123 | 3. Held-to-maturity investments | 5.2 | 3,227,000,000,000 | 3,028,195,000,000 |
| 130 | III. Short-term receivables | 6 | 738,536,245,378 | 693,130,409,161 |
| 131 | 1. Trade receivables | | 773,041,934,916 | 754,412,965,593 |
| 131.1 | 1.1. Insurance receivables | | 773,041,934,916 | 754,412,965,593 |
| 132 | 2. Advances to suppliers | | 4,069,611,910 | 3,815,664,536 |
| 135 | 3. Other receivables | | 273,963,911,368 | 266,081,632,546 |
| 139 | 4. Provision for doubtful debts | | (312,539,212,816) | (331,179,853,514) |
| 140 | IV. Inventories | 7 | 5,225,520,176 | 5,621,629,181 |
| 141 | 1. Inventories | | 5,225,520,176 | 5,621,629,181 |
| 150 | V. Other short-term assets | | 654,605,179,435 | 476,842,071,820 |
| 151 | 1. Prepaid expenses | 8 | 633,906,064,555 | 476,842,071,820 |
| 151.1 | 1.1. Unallocated commission expenses | | 264,605,176,559 | 217,198,086,583 |
| 151.2 | 1.2. Other prepaid expenses | | 369,300,887,996 | 259,643,985,237 |
| 152 | 2. Value-added tax deductible | 17 | 13,948,018,136 | - |
| 154 | 3. Tax and other receivables from the State | | 6,751,096,744 | - |
| 190 | VI. Reinsurance assets | | 1,438,932,566,989 | 1,997,836,821,719 |
| 191 | 1. Reinsurance ceded unearned premium reserve | 20.1 | 455,218,380,182 | 379,950,827,788 |
| 192 | 2. Reinsurance ceded claim reserve | 20.2 | 983,714,186,807 | 1,617,885,993,931 |

BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2022

Currency: VND

| Code | ITEMS | Notes | Ending balance | Beginning balance |
|------------|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 200 | B. NON-CURRENT ASSETS | | 749,616,509,385 | 881,317,607,801 |
| 210 | I. Long-term receivables | 9 | 14,459,831,172 | 14,979,929,121 |
| 218 | 1. Other long-term receivables | | 14,459,831,172 | 14,979,929,121 |
| 218.1 | 1.1. Statutory deposit | | 7,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 218.2 | 1.2. Other receivables | | 7,459,831,172 | 4,979,929,121 |
| 220 | II. Fixed assets | | 287,403,398,362 | 301,089,017,139 |
| 221 | 1. Tangible fixed assets | 10 | 72,850,856,721 | 83,263,304,448 |
| 222 | Costs | | 239,141,755,773 | 238,519,702,663 |
| 223 | Accumulated depreciation | | (166,290,899,052) | (155,256,398,215) |
| 227 | 2. Intangible assets | 11 | 185,252,062,696 | 189,139,241,558 |
| 228 | Costs | | 284,206,931,481 | 284,206,931,481 |
| 229 | Accumulated amortization | | (98,954,868,785) | (95,067,689,923) |
| 230 | 3. Construction in progress | 12 | 29,300,478,945 | 28,686,471,133 |
| 240 | III. Investment properties | 13 | 154,595,649,338 | 156,837,068,553 |
| 241 | 1. Costs | | 181,861,353,463 | 181,248,868,013 |
| 242 | 2. Accumulated depreciation | | (27,265,704,125) | (24,411,799,460) |
| 250 | IV. Long-term investments | 14 | 252,105,924,536 | 365,416,063,601 |
| 252 | 1. Investments in jointly controlled entities and associates | 14.1 | 145,350,000,000 | 145,350,000,000 |
| 253 | 2. Investment in other entities | 14.1 | 57,615,300,000 | 57,615,300,000 |
| 254 | 3. Provision for impairment of other long-term investments | | (2,860,375,464) | (2,250,236,399) |
| 255 | 4. Held-to-maturity investments | 14.2 | 52,001,000,000 | 164,701,000,000 |
| 260 | V. Other long-term assets | | 41,051,705,977 | 42,995,529,387 |
| 261 | 1. Prepaid expenses | 15 | 21,856,502,573 | 19,391,655,846 |
| 262 | 2. Deferred tax assets | 31.3 | 19,195,203,404 | 23,603,873,541 |
| 270 | TOTAL ASSETS | | 7,036,881,103,160 | 7,387,212,300,491 |



BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2022

Currency: VND

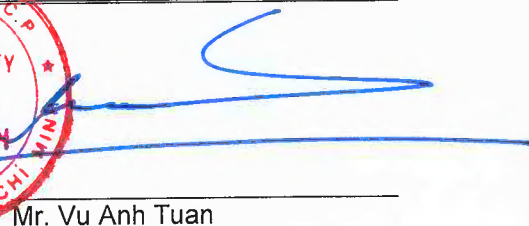
| Code | ITEMS | Notes | Ending balance | Beginning balance |
|------------|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. LIABILITIES | | 4,616,731,719,342 | 5,051,855,980,063 |
| 310 | I. Short-term liabilities | | 4,615,590,758,992 | 5,050,761,675,942 |
| 312 | 1. Trade payables | 16 | 879,331,850,055 | 845,283,976,444 |
| 312.1 | 1.1. Insurance payables | | 879,331,850,055 | 845,283,976,444 |
| 314 | 2. Statutory obligations | 17 | 21,073,912,777 | 35,488,869,563 |
| 315 | 3. Payables to employees | | 171,128,115,768 | 180,475,563,429 |
| 318 | 4. Short-term unearned revenue | | 27,219,894,669 | 35,677,162,084 |
| 319.1 | 5. Un-earned commission revenue | 18 | 104,641,438,802 | 90,552,814,720 |
| 319 | 6. Other short-term payables | 19 | 20,678,398,749 | 28,232,349,065 |
| 323 | 7. Bonus and welfare fund | | 47,042,027,237 | 38,383,530,058 |
| 329 | 8. Technical reserves | | 3,344,475,120,935 | 3,796,667,410,579 |
| 329.1 | 8.1. Direct and reinsurance assumed un-earned premium reserve | 20.1 | 1,874,304,158,642 | 1,548,104,092,014 |
| 329.2 | 8.2. Direct and reinsurance assumed claim reserve | 20.2 | 1,259,858,297,105 | 2,083,544,882,985 |
| 329.3 | 8.3. Catastrophe reserve | 20.3 | 210,312,665,188 | 165,018,435,580 |
| 330 | II. Long-term liabilities | | 1,140,960,350 | 1,094,304,121 |
| 333 | 1. Other long-term payables | | 1,140,960,350 | 1,094,304,121 |
| 400 | D. OWNERS' EQUITY | | 2,420,149,383,818 | 2,335,356,320,428 |
| 410 | I. Owners' equity | 21 | 2,420,149,383,818 | 2,335,356,320,428 |
| 411 | 1. Contributed capital | | 1,096,239,850,000 | 1,096,239,850,000 |
| 412 | 2. Share premium | | 792,244,224,449 | 792,244,224,449 |
| 419 | 3. Statutory reserves | | 109,623,985,000 | 104,108,119,199 |
| 420 | 4. Financial reserve funds | | 28,085,153,439 | 28,085,153,439 |
| 421 | 5. Retained earnings | | 393,956,170,930 | 314,678,973,341 |
| 440 | TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY | | 7,036,881,103,160 | 7,387,212,300,491 |



Mr. Doan Tan Phong
Preparer

Mr. Sai Van Hung
Chief Accountant



Mr. Vu Anh Tuan
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Viet Nam

22 March 2023

INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2022

PART I: COMPREHENSIVE INCOME STATEMENT

Currency: VND

| Code | ITEMS | Current year | Previous year |
|------|---|---------------------|---------------------|
| 10 | 1. Total insurance operating income | 4,510,394,614,092 | 3,768,683,589,271 |
| 11 | 2. Total investment properties income | 12,829,479,463 | 12,304,663,364 |
| 12 | 3. Finance income | 311,079,148,811 | 314,066,355,382 |
| 13 | 4. Other income | 7,205,488,731 | 1,022,844,081 |
| 20 | 5. Total insurance operating expenses | (4,224,723,429,331) | (3,574,710,493,842) |
| 21 | 6. Cost of investment properties | (5,705,391,242) | (5,900,673,620) |
| 22 | 7. Finance expenses | (125,537,868,859) | (75,983,947,890) |
| 23 | 8. General and administrative expenses | (138,622,431,580) | (132,882,599,763) |
| 24 | 9. Other expenses | (4,180,907,468) | (300,519,640) |
| 50 | 10. Profit before Corporate income tax (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24) | 342,738,702,617 | 306,299,217,343 |
| 51 | 11. Current corporate income tax expenses | (47,460,639,429) | (45,110,783,001) |
| 52 | 12. Deferred tax expense | (4,408,670,137) | (6,106,806,373) |
| 60 | 13. Net profit for the year after corporate income tax (60=50+51+52) | 290,869,393,051 | 255,081,627,969 |
| 70 | 14. Earnings per share | 2,288 | 1,975 |

INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2022

PART II: OPERATIONAL INCOME STATEMENT

Currency: VND

| Code | ITEMS | Notes | Current year | Previous year |
|------|--|-------------|----------------------------|----------------------------|
| 01 | 1. Insurance premium income (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) | 22 | 5,655,167,117,269 | 4,846,654,959,599 |
| | <i>In which:</i> | | | |
| 01.1 | - Direct written premium | 22.1 | 5,398,970,915,879 | 4,496,389,413,326 |
| 01.2 | - Assumed premium | 22.2 | 582,396,268,018 | 524,400,133,068 |
| 01.3 | - Increase in un-earned direct written premium and assumed premium reserve | 20.1 | (326,200,066,628) | (174,134,586,795) |
| 02 | 2. Ceded premium (02 = 02.1 + 02.2) | 23 | (1,376,676,670,858) | (1,277,126,171,916) |
| | <i>In which:</i> | | | |
| 02.1 | - Ceded premium | | (1,451,944,223,252) | (1,350,537,348,068) |
| 02.2 | - Increase in ceded premium reserve | 20.1 | 75,267,552,394 | 73,411,176,152 |
| 03 | 3. Net insurance premium (03 = 01 + 02) | | 4,278,490,446,411 | 3,569,528,787,683 |
| 04 | 4. Ceded commission and other income from insurance activities (04 = 04.1 + 04.2) | 24 | 231,904,167,681 | 199,154,801,588 |
| | <i>In which:</i> | | | |
| 04.1 | - Ceded commission | | 230,506,334,074 | 192,011,420,093 |
| 04.2 | - Other income from insurance activities | | 1,397,833,607 | 7,143,381,495 |
| 10 | 5. Total operating revenues (10 = 03 + 04) | | 4,510,394,614,092 | 3,768,683,589,271 |
| 11 | 6. Claim expenses (11 = 11.1 + 11.2) | 25 | (2,127,818,844,576) | (1,610,439,282,736) |
| | <i>In which:</i> | | | |
| 11.1 | - Claim expenses | | (2,143,825,390,552) | (1,616,903,051,810) |
| 11.2 | - Deductions (third party recoveries and salvages) | | 16,006,545,976 | 6,463,769,074 |
| 12 | 7. Recoveries from reinsurance ceded | 25.3 | 713,001,789,524 | 497,747,533,799 |
| 13 | 8. (Decrease)/increase in direct and assumed claim reserve | 25 | 823,686,585,880 | (599,981,430,572) |
| 14 | 9. (Decrease)/increase in ceded claim reserve | 25 | (634,171,807,124) | 486,127,965,330 |
| 15 | 10. Total claim expenses (15 = 11 + 12 + 13 + 14) | | (1,225,302,276,296) | (1,226,545,214,179) |

INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2022

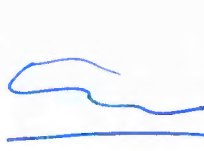
PART 2: OPERATIONAL INCOME STATEMENT (continued)

Currency: VND

| Code | ITEMS | Notes | Current year | Previous year |
|------|---|-------|---------------------|---------------------|
| 16 | 11. Increase in catastrophe reserve | 20.3 | (45,294,229,608) | (37,118,844,301) |
| 17 | 12. Other operating expenses (17 = 17.1 + 17.2) <i>In which</i> | 26 | (2,954,126,923,427) | (2,311,046,435,362) |
| 17.1 | - Commission expenses | | (796,562,080,888) | (675,331,609,901) |
| 17.2 | - Other expenses from insurance activities | | (2,157,564,842,539) | (1,635,714,825,461) |
| 18 | 13. Total direct operating expenses (18 = 15 + 16 + 17) | | (4,224,723,429,331) | (3,574,710,493,842) |
| 19 | 14. Gross insurance operating profit (19 = 10 + 18) | | 285,671,184,761 | 193,973,095,429 |
| 20. | 15. Total investment properties income | | 12,829,479,463 | 12,304,663,364 |
| 21 | 16. Cost of investment properties | | (5,705,391,242) | (5,900,673,620) |
| 22 | 17. Profit from investment properties (22 = 20+21) | | 7,124,088,221 | 6,403,989,744 |
| 23 | 18. Finance income | 27 | 311,079,148,811 | 314,066,355,382 |
| 24 | 19. Finance expenses | 28 | (125,537,868,859) | (75,983,947,890) |
| 25 | 20. Profit from financial activities (25 = 23 + 24) | | 185,541,279,952 | 238,082,407,492 |
| 26 | 21. General and administrative expenses | 29 | (138,622,431,580) | (132,882,599,763) |
| 30 | 22. Net operating income (30 = 19 + 22 + 25 + 26) | | 339,714,121,354 | 305,576,892,902 |
| 31 | 23. Other income | 30 | 7,205,488,731 | 1,022,844,081 |
| 32 | 24. Other expenses | 30 | (4,180,907,468) | (300,519,640) |
| 40 | 25. Other profit (40 = 31 + 32) | | 3,024,581,263 | 722,324,441 |
| 50 | 26. Profit before corporate income tax (50 = 30 + 40) | | 342,738,702,617 | 306,299,217,343 |
| 51 | 27. Current corporate income tax expenses | 31.1 | (47,460,639,429) | (45,110,783,001) |
| 52 | 28. Deferred tax expense | 31.3 | (4,408,670,137) | (6,106,806,373) |
| 60 | 29. Profit after corporate income tax (60 = 50 + 51 + 52) | | 290,869,393,051 | 255,081,627,969 |
| 70 | 30. Earnings per share | 35 | 2,288 | 1,975 |



Mr. Doan Tan Phong
Preparer



Mr. Sai Van Hung
Chief Accountant



Mr. Vu Anh Tuan
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Viet Nam

22 March 2023

CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2022

Currency: VND

| Code | ITEMS | Notes | Current year | Previous year |
|------|---|-------|-------------------------|--------------------------|
| | I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | | |
| 01 | Net profit before tax | | 342,738,702,617 | 306,299,217,343 |
| | <i>Adjustments for:</i> | | | |
| 02 | Depreciation of tangible fixed assets and investment properties and amortization of intangible assets | | 17,909,084,204 | 19,314,251,765 |
| 03 | Provisions | | 115,025,969,042 | 184,371,568,961 |
| 04 | Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency | | (1,384,684,361) | (1,954,635,370) |
| 05 | Profits from investment activities and other activities | | (281,442,793,179) | (242,762,329,164) |
| 08 | Operating profit/(loss) before changes in working capital | | 192,846,278,323 | 265,268,073,535 |
| 09 | (Increase)/decrease in receivables | | (45,689,577,068) | 428,151,707,238 |
| 10 | Decrease/(increase) in inventories | | 396,109,005 | (401,162,861) |
| 11 | Decrease in payables | | (32,867,584,939) | (76,867,356,049) |
| 12 | Increase in prepaid expenses | | (159,528,839,462) | (152,128,575,667) |
| 13 | Decrease in held-for-trading securities | | 3,025,167,847 | 98,397,852,677 |
| 15 | Corporate income tax paid | 17 | (42,186,349,033) | (21,307,288,218) |
| 20 | Net cash flows (used in)/from operating activities | | (84,004,795,327) | 541,113,250,655 |
| | II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | | |
| 21 | Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets | | (1,982,046,212) | (11,139,288,051) |
| 22 | Proceeds from disposals and transfer of fixed assets and other long-term assets | | 22,094,274 | 891,712,727 |
| 23 | Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities | | (3,395,140,000,000) | (2,826,896,000,000) |
| 24 | Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities | | 3,309,035,000,000 | 2,288,690,000,000 |
| 27 | Interest and dividends received | | 284,574,733,660 | 259,914,984,360 |
| 30 | Net cash flows from/(used in) investment activities | | 196,509,781,722 | (288,538,590,964) |

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2022

Currency: VND

| Code | ITEMS | Notes | Current year | Previous year |
|------|---|-------|--------------------------|--------------------------|
| | III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | | |
| 36 | Dividends paid out | 21 | (164,435,977,500) | (182,708,075,600) |
| 40 | Net cash flows used in financing activities | | (164,435,977,500) | (182,708,075,600) |
| 50 | Net in cash for the year | | (51,930,991,105) | 69,866,584,091 |
| 60 | Cash and cash equivalents at the beginning of year | | 220,659,039,990 | 149,828,620,196 |
| 61 | Impact of exchange rate fluctuation | | (3,014,471) | 963,835,703 |
| 70 | Cash and cash equivalents at the end of year | 4 | 168,725,034,414 | 220,659,039,990 |



Mr. Doan Tan Phong
Preparer





Mr. Sai Van Hung
Chief Accountant

Mr. Vu Anh Tuan
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Viet Nam

22 March 2023

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
as at and for the year then ended 31 December 2022

1. CORPORATE INFORMATION

Bao Minh Insurance Corporation ("the Corporation") is a shareholding Corporation incorporated under the Law on Insurance No. 24/2000/QH10 and the Law No. 61/2010/QH12 which amended a number of articles of the Law on Insurance and the Law No. 42/2019/QH14 which amended a number of articles of the Law on Insurance and Law on Intellectual property. Business License No. 27GP/KDBH issued by the Ministry of Finance ("the MoF") on 8 September 2004 and the latest amendment license No. 27/GPDC13/KDBH dated 30 December 2022. The stocks of the Corporation had been listed in Hanoi Stock Exchange since 28 November 2006 and were transferred to Ho Chi Minh City Stock Exchange on 21 April 2008 with the stock code as BMI.

The following summarizes some key information about the entity:

| | |
|-------------------------------|--|
| Registered name: | Bao Minh Insurance Corporation |
| Address: | No.26 Ton That Dam Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City. |
| Operating activities: | providing general insurance products, reinsurance, financial investment and other business operations that are in line with prevailing laws and regulations. |
| Charter Capital: | VND 1,096,239,850,000 |
| Number of outstanding shares: | 109,623,985 shares |

The capital structure of the Corporation as at 31 December 2022:

| <i>Shareholder</i> | <i>Number of shares</i> | <i>Ownership</i> |
|---|-------------------------|------------------|
| - State Capital Investment Corporation | 55,580,817 | 50.70% |
| - AXA.SA – France | 18,251,640 | 16.65% |
| - Firstland Ltd, Co. | 6,195,175 | 5.65% |
| - Bao Minh's employees and other shareholders | 29,596,353 | 27.00% |
| | 109,623,985 | 100% |

Joint Venture Company

| <i>Company Name</i> | <i>Charter Capital VND</i> | <i>Capital Contributed VND</i> | <i>Ownership %</i> |
|--------------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------|
| United Insurance Company | 300,000,000,000 | 145,350,000,000 | 48.45% |

United Insurance Company ("UIC") was incorporated in Vietnam as a joint venture company among the Bao Minh Corporation, Sompo Japan Insurance Company (incorporated in Japan) and KB Insurance Company for 25 years under the Investment Certificate No. 2003/GP dated 1 November 1997 issued by the Ministry of Planning and Investment, and the latest amendment No. 09GP/KDBH dated 29 April 2010 issued by the Ministry of Finance. UIC has its head office locate at No 2, Ngo Quyen Street, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam.

The principal activities of the UIC are to provide general insurance services, reinsurance services and other related services including: inspection, investigation, calculation adjusters, evaluation and process of claims from third party.

Location and branch network

The Corporation has its Head office located at No 26, Ton That Dam Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2022, the Corporation has one (1) Head Office and sixty-five (65) branches nationwide.

Employee

The number of the Corporation's employees as at 31 December 2022 is 1,640 (31 December 2021: 1,583).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

2. BASIC FOR PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The financial statements of Bao Minh Insurance Corporation, which are expressed in Vietnam Dong ("VND"), are prepared in accordance with accounting guidance for non-life insurance companies issued by the Ministry of Finance in Circular No. 232/2012/TT-BTC (Circular 232) dated 28 December 2012 and Vietnamese Enterprise Accounting System stipulated in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, in accordance with Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per the:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Corporation's applied accounting documentation system is the Journal Ledger system.

2.3 *Fiscal year*

The Corporation's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND") which is also the Corporation's accounting currency.

2.5 *Statement on the compliance with Vietnamese accounting standards and systems*

Management of the Corporation confirms that the Corporation has complied with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Systems, the accounting guidance applicable to insurance companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Changes in accounting policies and disclosures*

The accounting policies adopted by the Corporation in preparation of the financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Corporation's financial statements for the year ended 31 December 2021, except for the change: Circular No. 24/2022/TT-BTC takes effect from 25 May 2022 and applies since financial year of 2022 on amendments and supplements to several articles of Circular No. 48/2019/TT-BTC of the Minister of Finance, providing instructions about creation and management of provisions for devaluation of inventories, loss of investments, bad debts and warranties for products, goods, services or construction works at enterprises. The main change of Circular No. 24/2022/TT-BTC is the exemption from provisioning requirements for Government bonds, Government-guaranteed bonds and municipal bonds.

3.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.3 *Receivables*

Receivables comprise of trade receivables and other receivables that are initially recognized at cost and subsequently are recognized at cost.

Provision for impairment of receivables will be made based on their overdue ages. For undue receivables but those were owned by indebted economic organizations which fall bankrupt or are undergoing dissolution procedures, debtors are missing, have absconded, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased, these undue receivables should be estimated the irrecoverable loss for appropriating the provision. Increases or decreases to the provision balance are recorded as the administrative expense in the income statement.

For overdue receivables, the Corporation adopts the provision policy as promulgated by the Ministry of Finance in Circular No. 48/2019/TT-BTC, effective on 10 October 2019 (Circular 48"). Details on the basis of provision are as follows:

| <u>Overdue receivables</u> | <u>Allowance rate</u> |
|---|-----------------------|
| Over six (6) months to less than one (1) year | 30% |
| From one (1) to less than two (2) years | 50% |
| From two (2) to less than three (3) years | 70% |
| Three (3) years or above | 100% |

3.4 *Fixed assets*

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation/amortization.

The cost of an asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset, which are as follows:

| | Number of years |
|-----------------------------------|--|
| Machinery and equipment | 08 – 15 |
| Vehicle | 10 - 15 |
| Office equipment | 06 - 10 |
| Buildings | 20 - 45 |
| Other tangible fixed assets | 04 - 06 |
| Software | 03 - 08 |
| Land use rights with finite terms | Based on the terms on Certificates of land use rights |

Land use rights with indefinite term are not amortised in accordance with Circular 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013.

3.6 Construction in progress

Properties in the course of construction for operation, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and other expenses for qualifying assets, with in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

3.7 Investment properties

Investment properties are stated at cost including transaction cost less accumulated depreciation and/or amortization. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated/amortised but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the Corporation.

Depreciation and amortization of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset.

Investment properties are derecognised when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognised in the income statement in the year of retirement or disposal.

Transfers are made to investment properties when, and only when, there is a change in use, evidenced by ending of owner-occupation, commencement of an operating lease to another party or ending of construction or development. Transfers are made from investment properties when, and only when, there is change in use, evidenced by commencement of owner-occupation or commencement of development with a view to sale. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventories does not change the cost or the carrying value of the property for subsequent accounting at the date of change in use.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the balance sheet and amortized over the year for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.9 Investments

3.9.1 Investments in joint-venture companies

Investments in joint-venture companies over which the Corporation has joint control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the joint-venture companies arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

3.9.2 Held-for-trading securities

Trading securities include securities listed on the securities market and other securities and financial instruments which are held for trading purpose. Trading securities are stated at their acquisition costs less provision for impairment losses.

3.9.3 Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as expense in the financial statements and deducted against the value of such investments.

3.9.4 Investments in other entities

Investments in other entities include equity investments in other entities that the Corporation does not have control, joint control or significant influence. The investments are initially recognized at cost and subsequently are recognized at cost during the holding period. Other investments are subject to review for impairment. Any impairment losses are recognized in the Corporation's income statement.

3.9.5 Provision for diminution in value of investment

Provision for impairment of investment is made with reference to Circular 48 and Circular 24. Details of the basis of determination of impairment of investment are as follows:

Listed shares

For financial investments in listed shares that are carried at cost in accordance with Vietnamese Accounting Standards, if there is an objective evidence about an impairment loss on a listed share that is carried at cost, the amount of the loss is measured as the difference between the investments' carrying amount and the closing market value as at the separate balance sheet date based the formula as follows:

$$\text{Provision for diminution of value in individual shares} = \text{Quantity of impaired securities held as at the year-end} \times \left(\text{Unit price of security in accounting book} - \text{Market price of a unit of security as at the year-end} \right)$$

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 Investments (continued)

3.9.5 Provision for diminution in value of investment (continued)

Unlisted shares

For unlisted shares, the following methods were used in calculating the fair value in order to compare with the book value to determine the provision:

- ▶ For shares which have been registered for trading in the market specially tailored for shares of unlisted companies (UPCom), market value is the average trading price within the last 30 transaction days before balance sheet date announced by the Stock exchange.
- ▶ Market value of over-the-counter (OTC) shares is the average price announced by at least three (3) independent securities companies operating in Vietnam.

For other securities that have no market prices for purpose of making provision of impairment, the Corporation considers using book value of securities.

Equity investments in other entities

For capital amounts invested by the enterprise in economic organizations and other long-term investments, a provision was set up if economic organizations in which the enterprise is investing suffer from loss (except where such losses are already planned in their business plans before investment).

The level of provision for each financial investment to be set up shall be at most equal to the capital amount already invested and calculated according to the following formula as given in the Circular 48:

| | | | | | | |
|-----------------------------------|---|--|---|--|---|--|
| Level of provision for investment | = | Actual rate of charter capital (%) of the enterprise at an business organization at the time of making the provision | X | Parties' actual investment capital at the business organization receiving capital contribution at the time of making the provision | - | Actual equity capital of business organization at the time of making the provision |
|-----------------------------------|---|--|---|--|---|--|

The basis for setting up the provision is the positive difference between the parties' actual capital contributions and the actual owners' equity at the time of preparing the economic organization's financial statements.

3.10 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Corporation.

3.11 Technical reserves

The technical reserves include (i) unearned premium reserve, (ii) claims reserve and (iii) catastrophe reserve. The reserving methodologies are based on specific regulations of Circular No. 50/2017/TT-BTC dated 15 May 2017 issued by the MoF ("Circular 50"), Circular No. 89/2020/TT-BTC dated 11 November 2020 amended and supplemented certain articles of Circular 50 and approved according to the Official Letter 3167/BTC-QLBH dated 21 March 2018 as follows:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 Technical reserves (continued)

a) Technical reserves for non-life insurance

(i) *Unearned premium reserve:*

Based on 1/365 method - based on remaining day of insurance policy for the following types of insurance: Property & Casualty, Cargo, Vehicle, Fire & Explosion, Marine Hull, Liability and Business Interruption.

Based on 1/24 method for all non – life reinsurance business and the following types of insurance policy: Aviation, Motor, Credit & financial risk, Agriculture and Guarantee.

Gross and assumed unearned premium reserve are presented as liabilities; Unearned premium reserve of ceded reinsurance is presented as reinsurance asset.

(ii) *Claims reserves*

Claims reserves include the reserve for outstanding claims but not yet resolved and for claims incurred but not reported.

- ▶ Outstanding claims reserve is established based on the estimated claims payments for each claim for which the insurer is liable, which is either notified to the insurer or requested for payment but is still unresolved at the end of the fiscal year; and

- ▶ Reserve for incurred but not reported claims is calculated as follow:

For Vehicle insurance and Health and Personal accident insurance, the following formula is applied:

$$\begin{array}{ccccccc}
 & & \text{Total indemnity for} & & & & \text{Average time} \\
 & & \text{claims unmade at} & & & & \text{of claim} \\
 & & \text{the end of the year} & & & & \text{reporting} \\
 & & \text{last three} & & & & \text{delay during} \\
 & & \text{consecutive fiscal} & & & & \text{the current} \\
 & & \text{years} & & & & \text{fiscal year} \\
 \text{IBNR of} & = & \frac{\text{Total indemnity for}}{\text{Total indemnity for}} & \times & \frac{\text{Total}}{\text{Total}} & \times & \frac{\text{Net written}}{\text{Net written}} & \times & \frac{\text{Average time}}{\text{Average time}} \\
 \text{current year} & & \frac{\text{claims unmade at}}{\text{losses arising in}} & & \frac{\text{indemnity}}{\text{indemnity}} & & \frac{\text{premiums}}{\text{premiums}} & & \frac{\text{of claim}}{\text{of claims}} \\
 & & \frac{\text{the end of the year}}{\text{arising in}} & & \frac{\text{losses}}{\text{arising in}} & & \frac{\text{during the}}{\text{during the}} & & \frac{\text{reporting}}{\text{reporting}} \\
 & & \frac{\text{last three}}{\text{the last three}} & & \frac{\text{arising in}}{\text{arising in}} & & \frac{\text{current}}{\text{previous}} & & \frac{\text{delay during}}{\text{delay during}} \\
 & & \frac{\text{consecutive fiscal}}{\text{consecutive fiscal}} & & \frac{\text{the}}{\text{the}} & & \frac{\text{fiscal year}}{\text{fiscal year}} & & \frac{\text{the current}}{\text{the previous}} \\
 & & \frac{\text{years}}{\text{years}} & & \frac{\text{current}}{\text{current}} & & \frac{\text{year}}{\text{year}} & & \frac{\text{fiscal year}}{\text{year}} \\
 & & & & \frac{\text{fiscal}}{\text{fiscal}} & & \frac{\text{during the}}{\text{during the}} & & \frac{\text{reporting}}{\text{reporting}} \\
 & & & & \frac{\text{year}}{\text{year}} & & \frac{\text{previous}}{\text{previous}} & & \frac{\text{delay during}}{\text{delay during}} \\
 & & & & \frac{\text{year}}{\text{year}} & & \frac{\text{year}}{\text{year}} & & \frac{\text{the previous}}{\text{the previous}} \\
 & & & & & & & & \frac{\text{year}}{\text{year}} \\
 & & & & & & & & \frac{\text{year}}{\text{year}}
 \end{array}$$

For other line of insurance product, applying the rate of 3% on the total retained premium.

(iii) *Catastrophe reserve*

Catastrophe reserve is accrued annually until such reserve reaches 100% of the retained premiums of the current financial year. The Corporation has elected to adopt the policy of providing for catastrophe reserve at 1% of total retained premium for each line of insurance.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 Technical reserves (continued)

a) Technical reserves for non-life insurance (continued)

(iii) *Catastrophe reserve (continued)*

On 28 December 2005, the Ministry of Finance issued Decision No. 100/2005/QD-BTC governing the publication of four new accounting standards, one of which is Vietnamese Accounting Standard (“VAS”) 19 - Insurance Contract. Following the issuance of this Standard, starting from January 2006, the provision of catastrophe reserve is no longer required since it represents “possible claims under contracts that are not in existence at the reporting date”. However, since the Ministry of Finance has not issued detailed guidance for the implementation of VAS 19 and in accordance with the provision set out in Decree No. 73/2016/ND-CP issued by the Government of Vietnam on 1 July 2016 regarding financial regulations for insurance enterprises (“Decree 73”). The Corporation still makes provision for catastrophe reserve for the year ended 31 December 2022. The Corporation has elected to adopt the policy of providing for the catastrophe reserve at 1% of total retained premium for each insurance product.

b) Technical reserve for health insurance

(i) *Mathematical reserve*

- ▶ Regarding health insurance policies and reinsurance policies with a term of more than 1 year, unearned premiums reserve is calculated based on 1/24 method. In any cases, mathematical reserve must give results not less than those obtained from 1/8 method.
- ▶ Regarding health insurance policies which only cover death or total permanent disability, mathematical reserve is calculated based on net premium valuation and basis for term life insurance according to Circular 50.

(ii) *Unearned premiums reserve*

Regarding insurance policies with a term of less than or equal to 1 year, unearned premiums reserve is calculated based on 1/24 method.

(iii) *Claim reserves*

Claims reserves include the reserve for outstanding claims but not yet resolved and for claims incurred but not reported.

- ▶ Outstanding claim reserve is established based on the estimated claim payments for each claim for which the insurer is liable, which is either notified to the insurer or requested for payment but is still unresolved at the end of the fiscal year; and
- ▶ Reserve for incurred but not reported claims is applied the following formula:

$$\begin{array}{r}
 \text{IBNR of} \\
 \text{current year}
 \end{array}
 =
 \frac{\text{Total indemnity for claims unmade at the end of the year last three consecutive fiscal years}}{\text{Total indemnity for losses arising in the last three consecutive fiscal years}}
 \times
 \frac{\text{Total indemnity losses arising in the current fiscal year}}{\text{Total indemnity losses arising in the current fiscal year}}
 \times
 \frac{\text{Net written premiums during the current fiscal year}}{\text{Net written premiums during the previous fiscal year}}
 \times
 \frac{\text{Average time of claim reporting delay during the current fiscal year}}{\text{Average time of claims reporting delay during the previous year}}$$

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 *Technical reserves* (continued)

b) Technical reserve for health insurance (continued)

(iv) *Balancing reserve*

Balancing reserve for health insurance is established at 1% of retained premium.

3.12 *Transactions in foreign currencies*

Transactions in currencies other than the Corporation's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transaction resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Corporation conducts transactions regularly;
- Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Corporation conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the income statement.

3.13 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority in the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds and remuneration to Board of Managements, Board of Directors and Board of Supervision in accordance with the Corporation's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Corporation maintains the following reserve funds which are appropriated from the Corporation's net profit as proposed by the Board of Managements and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

- ▶ Statutory reserve is set in order to supplement the Corporation's charter capital and ensure its solvency. This fund shall deduct 5% of the Corporation's annual profit after tax until it equals to 10% of the Corporation's charter capital based on Decree 73.
- ▶ Bonus and welfare fund is set in order to reward employees, encourage physical benefits and improve the general welfare for employees, and presented as a liability on the balance sheet.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

(i) *Gross written premiums*

Gross written premiums are recognized in accordance with Circular 50 on financial regime applicable to insurers, reinsurers, insurance brokers and foreign general insurance branches.

Specifically, gross written premium is recognized as revenue based on the inception of policies (at the point of time when risk is insured) and when the following conditions are met:

- (1) the insurance contract has been entered into by the insurer and the insured, and the insured has paid full premium; or
- (2) there's evidence about coverage acceptance and the insured has paid full premium; or
- (3) the insurance contract has been entered into by the insurer and the insured and there is agreement between the Corporation and the insured for term payment of insurance premium, which in such case the insurer still should recognize as revenue the premium payables according to agreement in the insurance contract. The credit term shall not exceed 30 days from policy inception date. For instalment contracts, general insurers are required to record revenue from insurance premium of the first instalment on the insurance contract's effective date and record revenue from premium of the remaining instalments only when the policyholder makes full premium payment under the agreement of the contract. If policyholder cannot make full premium payment, insurance contract shall automatically terminate after contractual premium payment date.

Advance premium before due date is recorded as "Short-term unearned revenue" in the balance sheet as at the balance sheet date.

(ii) *Reinsurance recovery from outward reinsurance*

Reinsurance recovery is recognized on an accrual basis.

(iii) *Commission income from outward reinsurance*

Commission income is recognized on an accrual basic and based on outward reinsurance premium ceded.

(iv) *Interest*

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless recoverability is improbable.

(v) *Dividends*

Income is recognized when the Corporation's entitlement as an investor to receive the dividend in cash is established. If the Corporation is entitled to receive dividend in shares or bonus share, only the number of shares received will be reflected in the share portfolio of the Corporation.

(vi) *Rental income*

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight-line basis over the terms of the lease.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 *Expense recognition*

(i) *Outward reinsurance premium*

Outward reinsurance premium ceded is recognized as expense on an accrual basis and based on gross written premiums and reinsurance arrangements.

(ii) *Claim expense*

Claim expenses are recognized at the point of time when the claims documents are completed and approved by authorized personnels. Any claim that is not yet approved by authorized personnels is considered as an outstanding claim and included in claims reserve.

(iii) *Commission expense*

Commission expenses are recognized on accrual basis. Commission expenses are calculated at percentage of gross written premium and recognized in the income statement. The percentage of commission over the gross written premium for specific line of insurance is stipulated in Circular 50. At the end of accounting year, the part of insurance commission which is not included in income and expense of year corresponding with unearned premium of direct insurance shall be determined and allocated in the subsequent years using registered method for unearned premium reserve.

(iv) *Other general administrative expense*

Other general and administrative expense is recognized on accrual basis.

(v) *Leased assets*

Rentals paid under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

3.16 *Recognition of reinsurance activities*

(i) *Reinsurance ceded*

- ▶ Reinsurance premium ceded under treaty reinsurance agreements are recognized when gross written premiums within the scope of the treaty agreements are recognized.
- ▶ Reinsurance premium ceded under facultative reinsurance agreements is recognized when the facultative reinsurance agreement has been entered into by the Corporation and when gross written premiums within the scope of the facultative agreements are recognized.
- ▶ Reinsurance recovery is recognized when there is evidence of liability on the part of the reinsurer.
- ▶ Reinsurance commission is recognized when there is a corresponding reinsurance premium ceded. As at the reporting date, reinsurance commission belongs to treaty reinsurance agreement is recognized based on the statement of account with the reinsurer.

At the end of the year, the part of reinsurance commission which is not included in income and expenses of the year corresponding to unearned premium of reinsurance ceded shall be determined and allocated in the subsequent periods based on registered method for unearned premium reserve.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 Recognition of reinsurance activities (continued)

(ii) Reinsurance assumed

Reinsurance assumed under treaty arrangement:

- ▶ Income and expenses relating to reinsurance assumed under treaty arrangements are recognized when the statement of account is received from the cedants. As at the reporting date, income and expenses relating to reinsurance assumed under treaty arrangements but for which the cedants have not sent their statement of accounts are estimated based on the historical experience and the Corporation's own estimate taking into account.

Reinsurance assumed under facultative arrangement:

- ▶ Reinsurance premium assumed is recognized when the facultative reinsurance agreement has been entered into by the Corporation and a statement of account (for each facultative reinsurance agreement) has been received from the cedants;
- ▶ Claim expenses for reinsurance assumed is recognized when there is evidence of liability of the Corporation and when a statement of account has been sent to the Corporation; and
- ▶ Reinsurance commission is recognized when the reinsurance premium is ceded and when a statement of account has been sent to the Corporation. At the end of year, the part of reinsurance commission which is not included in expenses of the year corresponding to unearned premium of reinsurance assumed shall be determined and allocated in the subsequent periods based on registered method for unearned premium reserve.

3.17 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Corporation to off-set current tax assets against current tax liabilities and when the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 *Taxation* (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.18 *Financial instruments*

Financial instruments – initial recognition and presentation

Financial assets

Financial assets within the scope of Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 November 2009 providing guidance for the adoption in Vietnam of the International Financial Reporting Standards on presentation and disclosures of financial instruments ("Circular 210") are classified, for disclosures in the notes to the financial statements, as financial assets at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans and receivables or available-for-sale financial assets as appropriate. The Corporation determines the classification of its financial assets at initial recognition.

All financial assets are recognised initially at cost plus directly attributable transaction costs.

The Corporation's financial assets include cash and short-term deposits, trade and other receivables, loan receivables, quoted and unquoted financial instruments.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 *Financial instruments* (continued)

Financial liabilities

Financial liabilities within the scope of Circular 210 are classified, for disclosures in the notes to the financial statements, as financial liabilities at fair value through profit or loss or financial liabilities measured at amortised cost as appropriate. The Corporation determines the classification of its financial liabilities at initial recognition.

All financial liabilities are recognised initially at cost net of directly attributable transaction costs.

The Corporation's financial liabilities include trade, other payables, loans and derivative financial instruments.

Financial instruments – subsequent re-measurement

There is currently no guidance in Circular 210 in relation to subsequent re-measurement of financial instruments. Accordingly, the financial instruments are subsequently re-measured at cost.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the balance sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

3.19 *Use of estimates*

The preparation of the financial statements requires the Management to make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets and liabilities and disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the income and expenses and the resultant provisions. Such estimates are necessarily based on assumptions about several factors involving varying degrees of judgment and uncertainty and actual results may differ resulting in future changes in such provisions.

3.20 *Earnings per share*

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Corporation (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Corporation (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.21 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the group if one party has the ability to control the other parties or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of their families.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year then ended 31 December 2022

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

| | Currency: VND | |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
| Cash on hand | 6,829,579,841 | 8,035,609,717 |
| <i>In which: VND</i> | 6,829,579,841 | 8,035,609,717 |
| Cash at bank | 161,895,454,573 | 212,623,430,273 |
| <i>In which: VND</i> | 155,506,676,976 | 187,776,285,529 |
| <i>Foreign currency</i> | 6,388,777,597 | 24,847,144,744 |
| | <u>168,725,034,414</u> | <u>220,659,039,990</u> |

5. SHORT-TERM INVESTMENTS

| | Notes | Currency: VND | |
|--|------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
| Trading securities | 5.1 | | |
| Shares | | 98,535,654,971 | 101,560,822,818 |
| Provision for impairment of trading securities | | (44,295,607,588) | (17,951,101,999) |
| Held-to-maturity investments | 5.2 | | |
| Deposits | | 3,355,445,125,210 | 3,106,640,125,210 |
| Bonds | | 127,172,887,595 | 127,172,887,595 |
| Certificates of deposits | | - | 50,000,000,000 |
| | | <u>3,482,618,012,805</u> | <u>3,283,813,012,805</u> |
| Provision for other short-term investment | | (255,618,012,805) | (255,618,012,805) |
| Net value of short-term investments | | <u>3,281,240,047,383</u> | <u>3,111,804,720,819</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

5. SHORT-TERM INVESTMENTS (continued)

5.1 Trading Securities

Currency: VND

| | Market | Ending balance | | Beginning balance | | Provision | Provision |
|----------|--------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | Cost | Carrying value | Cost | Carrying value | | |
| NOS | UpCom | 20,000,000,000 | 2,166,000,000 | 20,000,000,000 | 5,400,000,000 | (17,834,000,000) | (14,600,000,000) |
| TCB | HOSE | 17,214,028,506 | 12,581,195,000 | (4,632,833,506) | - | (4,632,833,506) | - |
| VNM | HOSE | 9,951,200,000 | 8,218,800,000 | (1,732,400,000) | 9,331,200,000 | (1,732,400,000) | (620,000,000) |
| TCO | HOSE | 9,878,810,000 | 2,869,000,000 | (7,009,810,000) | 8,778,000,001 | (7,009,810,000) | (1,100,809,999) |
| DGT | UpCom | 9,683,360,000 | 1,798,250,000 | (7,885,110,000) | 9,683,360,000 | (7,885,110,000) | - |
| NCT | HOSE | 9,663,698,000 | 8,326,596,000 | (1,337,102,000) | 9,663,698,000 | (1,337,102,000) | (1,630,292,000) |
| CTG | HOSE | 9,532,000,000 | 8,365,750,000 | (1,166,250,000) | - | (1,166,250,000) | - |
| IMP | HOSE | 5,319,588,709 | 5,319,588,709 | - | 9,941,369,740 | (938,625,000) | - |
| HDB | HOSE | 3,530,500,000 | 2,591,875,000 | (938,625,000) | - | (938,625,000) | - |
| HHV | HOSE | 2,410,250,000 | 942,000,000 | (1,468,250,000) | - | (1,468,250,000) | - |
| NTP | HNX | 827,538,750 | 538,560,000 | (288,978,750) | - | (288,978,750) | - |
| Dia oc 9 | OTC | 514,000,000 | 514,000,000 | - | - | - | - |
| CII | HOSE | 2,387,394 | 903,000 | (1,484,394) | 10,817,500,000 | (1,484,394) | 514,000,000 |
| GMD | HOSE | 2,022,126 | 2,022,126 | - | 5,810,575,441 | - | 5,810,575,441 |
| VPB | HOSE | 1,897,526 | 1,897,526 | - | 2,022,126 | - | 2,022,126 |
| LPB | HOSE | 1,570,694 | 1,048,000 | - | 1,897,526 | - | 1,897,526 |
| STG | HOSE | 1,077,369 | 1,077,369 | (522,694) | 5,407,069,935 | - | 5,407,069,935 |
| PTB | HOSE | 884,593 | 670,400 | (214,193) | 1,077,369 | - | 1,077,369 |
| MBB | HOSE | 577,866 | 577,866 | (214,193) | 884,593 | - | 884,593 |
| TCL | HOSE | 172,486 | 172,486 | - | 577,866 | - | 577,866 |
| POW | HOSE | 90,952 | 63,901 | (27,051) | 172,486 | - | 172,486 |
| HTP | HNX | - | - | - | 90,952 | - | 90,952 |
| | | | | | 9,886,516,784 | | 9,886,516,784 |
| | | 98,535,654,971 | 54,240,047,383 | (44,295,607,588) | 101,560,822,818 | (44,295,607,588) | (17,951,101,999) |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

5. SHORT-TERM INVESTMENTS (continued)

5.2 Held-to-maturity investments

Currency: VND

| | Ending balance | | Beginning balance | | Provision |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Cost | Carrying value | Cost | Carrying value | |
| Deposits (i) | 3,355,445,125,210 | 3,177,000,000,000 | 3,106,640,125,210 | 2,928,195,000,000 | (178,445,125,210) |
| Bonds | 127,172,887,595 | 50,000,000,000 | 127,172,887,595 | 50,000,000,000 | (77,172,887,595) |
| - Song Da - Thang Long, JSC (ii) | 8,763,407,588 | - | 8,763,407,588 | - | (8,763,407,588) |
| - Vinashin (ii) | 68,409,480,007 | - | 68,409,480,007 | - | (68,409,480,007) |
| - Vietnam International Bank (iii) | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | - |
| Certificates of deposit | - | - | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 | - |
| | 3,482,618,012,805 | 3,227,000,000,000 | 3,283,813,012,805 | 3,028,195,000,000 | (255,618,012,805) |

(i) Term deposits having original terms greater than 3 months, remaining terms not greater than 12 months as at 31 December 2022 which earn interest at rates ranging from 4.6% p.a. to 8.9% p.a. Provision for term deposit receivable 178 billion VND is provision for overdue deposit at ALC2.

(ii) Bonds of Song Da - Thang Long JSC and Vinashin were overdue and these entities were insolvent. The Corporation made provision 100% for these investments according to Circular 48/2019/TT-BTC.

(iii) Bonds of Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (VIB) have the remaining term as at 31 December 2022 less than 12 months which earn interest at rate 9.4% p.a.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

6. SHORT-TERM RECEIVABLES

| | <i>Ending balance</i> | <i>Beginning balance</i> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | | <i>Currency: VND</i> |
| | | <i>Beginning balance</i> |
| Trade receivables | 773,041,934,916 | 754,412,965,593 |
| Direct Insurance receivables | 254,420,097,904 | 204,822,750,553 |
| Assumed premium receivables | 239,105,045,874 | 203,231,722,311 |
| Reinsurance ceded receivables | 271,567,158,290 | 338,055,012,108 |
| Receivables from co-insurers | 772,733,148 | 1,309,282,312 |
| Other trade receivables | 7,176,899,700 | 6,994,198,309 |
| Advances to suppliers | 4,069,611,910 | 3,815,664,536 |
| Other receivables | 273,963,911,368 | 266,081,632,546 |
| Investment receivables | 157,581,835,889 | 160,254,007,630 |
| Other receivables | 116,382,075,479 | 105,827,624,916 |
| | 1,051,075,458,194 | 1,024,310,262,675 |
| Provision for doubtful debts | (312,539,212,816) | (331,179,853,514) |
| Provision for doubtful debts of trade receivables | (238,218,254,273) | (256,858,894,971) |
| Provision for doubtful debts of investment receivables | (74,320,958,543) | (74,320,958,543) |
| Net short-term receivables | 738,536,245,378 | 693,130,409,161 |

7. INVENTORIES

| | <i>Ending balance</i> | <i>Beginning balance</i> |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | | <i>Currency: VND</i> |
| | | <i>Beginning balance</i> |
| Pre-printed certificates | 4,942,628,637 | 5,478,728,360 |
| Materials and stationery | 282,891,539 | 142,900,821 |
| | 5,225,520,176 | 5,621,629,181 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

8. SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

| | <i>Ending balance</i> | <i>Beginning balance</i> |
|---|------------------------|--------------------------|
| | | <i>Currency: VND</i> |
| | | <i>Ending balance</i> |
| | | <i>Beginning balance</i> |
| Unallocated commission expenses | 264,605,176,559 | 217,198,086,583 |
| Other prepaid expenses | 369,300,887,996 | 259,643,985,237 |
| - <i>Tools and equipment</i> | 9,643,081 | 5,163,638 |
| - <i>Prepaid expenses for external services</i> | 367,427,477,670 | 258,430,815,703 |
| - <i>Other prepaid expenses</i> | 1,863,767,245 | 1,208,005,896 |
| | 633,906,064,555 | 476,842,071,820 |

9. LONG-TERM RECEIVABLES

| | <i>Ending balance</i> | <i>Beginning balance</i> |
|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | | <i>Currency: VND</i> |
| | | <i>Ending balance</i> |
| | | <i>Beginning balance</i> |
| Statutory deposit (*) | 7,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| Other long-term receivables | 7,458,516,104 | 4,799,951,039 |
| Accrual interest receivables | 1,315,068 | 179,978,082 |
| | 14,459,831,172 | 14,979,929,121 |

(*) The Corporation has to maintain statutory insurance deposit equivalent to 2% of its legal capital according to Decree No. 73/2016/ND-CP.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

| | Machinery and equipment | Vehicles | Office equipment | Building | Other tangible fixed assets | Currency: VND | |
|---------------------------------|----------------------------|----------------|------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|-------|
| | | | | | | Total | Total |
| Costs | | | | | | | |
| Beginning balance | 622,199,009 | 73,016,953,351 | 19,785,707,100 | 138,211,961,071 | 6,882,882,132 | 238,519,702,663 | |
| Newly purchased | 98,886,000 | 7,450,000 | 14,300,000 | 634,916,950 | - | 755,552,950 | |
| Disposed | - | - | (133,499,840) | - | - | (133,499,840) | |
| Ending balance | 721,085,009 | 73,024,403,351 | 19,666,507,260 | 138,846,878,021 | 6,882,882,132 | 239,141,755,773 | |
| <i>In which:</i> | | | | | | | |
| Fully depreciated | - | 20,072,936,269 | 17,878,727,632 | 15,010,452,188 | 3,865,990,029 | 56,828,106,118 | |
| Accumulated depreciation | | | | | | | |
| Beginning balance | 110,722,267 | 44,486,891,350 | 18,433,679,697 | 86,728,040,748 | 5,497,064,153 | 155,256,398,215 | |
| Depreciation for the year | 44,902,083 | 5,353,127,167 | 594,653,577 | 4,615,237,651 | 560,080,199 | 11,168,000,677 | |
| Disposed | - | - | (133,499,840) | - | - | (133,499,840) | |
| Ending balance | 155,624,350 | 49,840,018,517 | 18,894,833,434 | 91,343,278,399 | 6,057,144,352 | 166,290,899,052 | |
| Net carrying amount | | | | | | | |
| Beginning balance | 511,476,742 | 28,530,062,001 | 1,352,027,403 | 51,483,920,323 | 1,385,817,979 | 83,263,304,448 | |
| Ending balance | 565,460,659 | 23,184,384,834 | 771,673,826 | 47,503,599,622 | 825,737,780 | 72,850,856,721 | |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

| | <i>Currency: VND</i> | | |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Software</u> | <u>Land use rights</u> | <u>Total</u> |
| Costs | | | |
| Beginning balance | 90,040,768,187 | 194,166,163,294 | 284,206,931,481 |
| Ending balance | <u>90,040,768,187</u> | <u>194,166,163,294</u> | <u>284,206,931,481</u> |
| <i>In which:</i> | | | |
| Fully depreciated | 75,529,685,347 | 1,669,382,727 | 77,199,068,074 |
| Accumulated amortization | | | |
| Beginning balance | 79,586,605,237 | 15,481,084,686 | 95,067,689,923 |
| Amortisation for the year | <u>1,964,590,745</u> | <u>1,922,588,117</u> | <u>3,887,178,862</u> |
| Ending balance | <u>81,551,195,982</u> | <u>17,403,672,803</u> | <u>98,954,868,785</u> |
| Net carrying amount | | | |
| Beginning balance | <u>10,454,162,950</u> | <u>178,685,078,608</u> | <u>189,139,241,558</u> |
| Ending balance | <u>8,489,572,205</u> | <u>176,762,490,491</u> | <u>185,252,062,696</u> |

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

| | <i>Currency: VND</i> | |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
| Construction in progress | 22,824,124,009 | 22,401,669,207 |
| Purchased fixed assets | 84,324,182 | 804,324,182 |
| Repaired fixed assets | <u>6,392,030,754</u> | <u>5,480,477,744</u> |
| | <u>29,300,478,945</u> | <u>28,686,471,133</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

13. INVESTMENT PROPERTIES

| | Currency: VND | | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Building</u> | <u>Land use rights</u> | <u>Total</u> |
| Costs | | | |
| Beginning balance | 80,177,678,249 | 101,071,189,764 | 181,248,868,013 |
| <i>Addition resulting from capitalised subsequent expenditure</i> | <u>612,485,450</u> | - | <u>612,485,450</u> |
| Ending balance | <u>80,790,163,699</u> | <u>101,071,189,764</u> | <u>181,861,353,463</u> |
| <i>In which:</i> | | | |
| <i>Fully depreciated</i> | 8,505,821,827 | - | 8,505,821,827 |
| Accumulated depreciation | | | |
| Beginning balance | 24,411,799,460 | - | 24,411,799,460 |
| <i>Depreciation</i> | <u>2,853,904,665</u> | - | <u>2,853,904,665</u> |
| Ending balance | <u>27,265,704,125</u> | - | <u>27,265,704,125</u> |
| Net carrying amount | | | |
| Beginning balance | <u>55,765,878,789</u> | <u>101,071,189,764</u> | <u>156,837,068,553</u> |
| Ending balance | <u>53,524,459,574</u> | <u>101,071,189,764</u> | <u>154,595,649,338</u> |

14. LONG-TERM INVESTMENTS

| | Currency: VND | | |
|--|---------------|------------------------|--------------------------|
| | <u>Notes</u> | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
| Investments in associates and joint-venture | 14.1 | 145,350,000,000 | 145,350,000,000 |
| Investments in other entities | 14.1 | 57,615,300,000 | 57,615,300,000 |
| Provision for impairment of other long-term investments | 14.1 | (2,860,375,464) | (2,250,236,399) |
| Held-to-maturity investments | 14.2 | 52,001,000,000 | 164,701,000,000 |
| - <i>Term deposits</i> | | 300,000,000 | 63,000,000,000 |
| - <i>Bonds</i> | | <u>51,701,000,000</u> | <u>101,701,000,000</u> |
| | | <u>252,105,924,536</u> | <u>365,416,063,601</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.1. Investments in associates and jointly controlled entities

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---|-----------------|------------------|-----------------------|-----------------|
| | Cost VND | Provision VND | Carrying value VND | Cost VND |
| Investment in associates and joint-venture (*) | 145,350,000,000 | - | 145,350,000,000 | 145,350,000,000 |
| Investments in other entities | 57,615,300,000 | (2,860,375,464) | 54,754,924,536 | (2,250,236,399) |
| Ha Long Bay Hotel Joint Stock Company | 6,000,000,000 | (112,795,565) | 5,887,204,435 | 6,000,000,000 |
| Sai Gon Kim Lien JSC Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare) | 7,618,100,000 | (2,747,579,899) | 4,870,520,101 | (2,250,236,399) |
| Ha Tien Cement Joint-Stock Company | 43,218,000,000 | - | 43,218,000,000 | 43,218,000,000 |
| | 779,200,000 | - | 779,200,000 | 779,200,000 |

(*) United Insurance Company ("UIC") was incorporated in Vietnam as a joint venture company between the Corporation, Sompo Japan Insurance Company (incorporated in Japan) and KB Insurance Company for 25 years under the Investment Certificate No. 2003/GP dated 1 November 1997 issued by the Ministry of Planning and Investment, and latest amendment No. 09GP/KDBH dated 29 April 2010 issued by the Ministry of Finance. The Corporation owns 48.45% of its charter capital.



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.2 Held-to-maturity investments

| | Ending balance | | | Beginning balance | | | | |
|-----------------|----------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Term Year | Interest rate % per annum | Cost VND | Carrying value VND | Term Year | Interest rate % per annum | Cost VND | Carrying value VND |
| Term deposits | 1 – 2 | 8.0 | 300,000,000 | 300,000,000 | 1 – 2 | 4.3 – 6.2 | 63,000,000,000 | 63,000,000,000 |
| Corporate bonds | 5 | 7.3 – 11.0 | 51,701,000,000 | 51,701,000,000 | 2 – 5 | 7.6 – 11 | 101,701,000,000 | 101,701,000,000 |
| | | | 52,001,000,000 | 52,001,000,000 | | | 164,701,000,000 | 164,701,000,000 |

15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

Long-term prepaid expenses include tools and supplies, office rental expenses and other prepaid expenses.

| | Ending balance | Beginning balance |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Prepaid rentals | 15,033,318,834 | 12,527,310,504 |
| Tools and equipment | 3,429,419,321 | 3,132,018,245 |
| Others | 3,393,764,418 | 3,732,327,097 |
| | 21,856,502,573 | 19,391,655,846 |

Currency: VND

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

16. TRADE PAYABLES

| | <i>Currency: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Ending balance</i> | <i>Beginning balance</i> |
| Claims payables | 25,632,006,526 | 43,889,943,531 |
| Reinsurance assumed payables | 211,906,003,875 | 222,403,454,374 |
| Reinsurance ceded payables | 446,782,127,507 | 385,582,729,649 |
| Payables to co-insurers | 54,544,631,278 | 25,299,776,452 |
| Other payables for direct insurance activities | 89,088,260,110 | 75,359,120,896 |
| Commission payables | 51,378,820,759 | 92,748,951,542 |
| | <u>879,331,850,055</u> | <u>845,283,976,444</u> |

17. STATUTORY OBLIGATIONS

| | <i>Currency: VND</i> | | | |
|----------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| | <i>Beginning balance</i> | <i>Movement during the year</i> | | <i>Ending balance</i> |
| | | <i>Increased</i> | <i>Paid</i> | |
| Value added tax | 23,097,112,030 | 141,241,160,439 | (178,286,290,605) | (13,948,018,136) |
| Corporate income tax | 11,465,100,265 | 47,460,639,430 | (42,186,349,033) | 16,739,390,662 |
| Personal income tax | 1,225,733,870 | 27,247,073,823 | (27,419,790,822) | 1,053,016,871 |
| Other taxes | (299,076,602) | 5,830,302,569 | (9,000,817,467) | (3,469,591,500) |
| | <u>35,488,869,563</u> | <u>221,779,176,261</u> | <u>(256,893,247,927)</u> | <u>374,797,897</u> |

18. UN-EARNED COMMISSION REVENUE

| | <i>Currency: VND</i> | | | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------|-----------------------|
| | <i>Beginning balance</i> | <i>Increased</i> | <i>Allocate during year</i> | <i>Ending balance</i> |
| Reinsurance ceded commission income | 90,552,814,720 | 244,594,958,156 | (230,506,334,074) | 104,641,438,802 |

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

Other current payables present social insurance payable, health insurance payable, unemployment insurance payable, compulsory fire and explosion fund, deposits received and other payables relating to insurance business operation.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

20. TECHNICAL RESERVES

| | Ending balance | | Beginning balance | | Currency: VND | |
|--------------------------|---|----------------------------|--------------------------|---|----------------------------|--------------------------|
| | Direct insurance and inward reinsurance | Outward reinsurance | Net reserve | Direct insurance and inward reinsurance | | Outward reinsurance |
| Unearned premium reserve | 1,874,304,158,642 | (455,218,380,182) | 1,419,085,778,460 | 1,548,104,092,014 | (379,950,827,788) | 1,168,153,264,226 |
| Claim reserve | 1,259,858,297,105 | (983,714,186,807) | 276,144,110,298 | 2,083,544,882,985 | (1,617,885,993,931) | 465,658,889,054 |
| | 3,134,162,455,747 | (1,438,932,566,989) | 1,695,229,888,758 | 3,631,648,974,999 | (1,997,836,821,719) | 1,633,812,153,280 |

20.1 Unearned Premium reserve

| | Ending balance | | Beginning balance | | Currency: VND | |
|--------------------------|---|--------------------------|--------------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| | Direct insurance and inward reinsurance | Outward reinsurance | Net reserve | Direct insurance and inward reinsurance | | Outward reinsurance |
| Opening balance | 1,548,104,092,014 | (379,950,827,788) | 1,168,153,264,226 | 1,373,969,505,219 | (306,539,651,636) | 1,067,429,853,583 |
| Movement during the year | 326,200,066,628 | (75,267,552,394) | 250,932,514,234 | 174,134,586,795 | (73,411,176,152) | 100,723,410,643 |
| Closing balance | 1,874,304,158,642 | (455,218,380,182) | 1,419,085,778,460 | 1,548,104,092,014 | (379,950,827,788) | 1,168,153,264,226 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

20. TECHNICAL RESERVES (continued)

20.2 Claim reserve

| | Ending balance | | Beginning balance | | Currency: VND | |
|--------------------------|---|----------------------------|------------------------|---|----------------------------|------------------------|
| | Direct insurance and inward reinsurance | Outward reinsurance | Net reserve | Direct insurance and inward reinsurance | | Outward reinsurance |
| Opening balance | 2,083,544,882,985 | (1,617,885,993,931) | 465,658,889,054 | 1,483,563,452,413 | (1,131,758,028,601) | 351,805,423,812 |
| Movement during the year | (823,686,585,880) | 634,171,807,124 | (189,514,778,756) | 599,981,430,572 | (486,127,965,330) | 113,853,465,242 |
| Closing balance | 1,259,858,297,105 | (983,714,186,807) | 276,144,110,298 | 2,083,544,882,985 | (1,617,885,993,931) | 465,658,889,054 |

Based on loss estimate for each individual large claim, for which the Corporation is liable, which is either notified to the Corporation or requested for payment but is still unresolved as at 31 December 2022. Such reserves amounted to VND 1,179,250,018,257 in which, the amount recoverable from reinsurers relating to these outstanding claims amounted to VND 940,298,829,209.

Reserves for claims incurred but not reported as at 31 December 2022, amounted to VND 37,192,921,250.

20.3 Catastrophe reserve

| | Currency: VND | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Ending balance | Beginning balance |
| Beginning balance | 165,018,435,580 | 127,899,591,279 |
| Increased for the year | 45,294,229,608 | 37,118,844,301 |
| Ending balance | 210,312,665,188 | 165,018,435,580 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

21. STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

| | Charter capital | Share premium | Financial reserves funds | Retained earning | Statutory reserve fund | Total |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Beginning balance | 1,096,239,850,000 | 792,244,224,449 | 28,085,153,439 | 314,678,973,341 | 104,108,119,199 | 2,335,356,320,428 |
| Appropriation to bonus and welfare fund, remuneration to members of Board of Management and Board of Supervision | - | - | - | (41,640,352,161) | - | (41,640,352,161) |
| Dividend paid | - | - | - | (164,435,977,500) | - | (164,435,977,500) |
| Profit for the year | - | - | - | 290,869,393,051 | - | 290,869,393,051 |
| Statutory reserve fund | - | - | - | (5,515,865,801) | 5,515,865,801 | - |
| Ending balance | 1,096,239,850,000 | 792,244,224,449 | 28,085,153,439 | 393,956,170,930 | 109,623,985,000 | 2,420,149,383,818 |

Currency: VND

21.1 Contributed capital

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Total | Bonus shares | Total | Bonus shares |
| Contributed capital | 1,096,239,850,000 | 1,096,239,850,000 | 1,096,239,850,000 | 1,096,239,850,000 |
| Share premium | 792,244,224,449 | 792,244,224,449 | 792,244,224,449 | 792,244,224,449 |
| 1,888,484,074,449 | 1,888,484,074,449 | 1,888,484,074,449 | 1,888,484,074,449 | 1,888,484,074,449 |

Currency: VND

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

21. STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY (continued)

21.2 Dividend

On 28 April 2022, the Corporation has held successfully Annual General Meeting of 2022 and approved the dividend at the rate of 15% for year 2021 (VND 1,500 per share) on charter capital of VND 1,096,239,850,000 equivalent to VND 164,435,977,500.

22. INSURANCE REVENUES

| | <i>Currency: VND</i> | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Direct premium | 5,406,783,114,188 | 4,503,642,044,241 |
| Deductions on direct premium | (7,812,198,309) | (7,252,630,915) |
| Net direct premium | 5,398,970,915,879 | 4,496,389,413,326 |
| Assumed premium | 583,090,832,613 | 528,677,662,683 |
| Deductions on assumed premium | (694,564,595) | (4,277,529,615) |
| Net assumed premium | 582,396,268,018 | 524,400,133,068 |
| Increase in gross written un-earned premium reserve | (326,200,066,628) | (174,134,586,795) |
| | 5,655,167,117,269 | 4,846,654,959,599 |

22.1 Direct premium

| | <i>Currency: VND</i> | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <i>Product</i> | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Fire & Explosion Insurance | 1,124,651,371,863 | 985,074,827,711 |
| Health and Personal Accident Insurance | 2,160,601,246,823 | 1,708,985,043,944 |
| Cargo Insurance | 174,516,573,894 | 161,315,559,359 |
| Aviation Insurance | 38,013,810,787 | 1,472,049,444 |
| Engineering Insurance | 182,558,039,847 | 146,142,654,027 |
| Agriculture Insurance | 797,322,639 | 5,225,166,427 |
| Marine Insurance | 144,223,020,724 | 111,004,811,805 |
| Business Interruption Insurance | 103,875,750,713 | 99,354,575,846 |
| Credit Insurance | 527,868,614,091 | 464,915,628,941 |
| Liability Insurance | 78,848,987,397 | 69,576,627,590 |
| Vehicle Insurance | 863,016,177,101 | 743,322,468,232 |
| | 5,398,970,915,879 | 4,496,389,413,326 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

22. INSURANCE REVENUES (continued)

22.2 Assumed premium

| <i>Product</i> | <i>Currency: VND</i> | |
|--|------------------------|------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Fire & Explosion Insurance | 345,516,129,019 | 374,302,213,752 |
| Health and Personal Accident Insurance | 17,177,830,865 | 24,114,631,476 |
| Cargo Insurance | 46,665,049,244 | 24,899,954,990 |
| Aviation Insurance | 73,739,901,188 | 38,857,546,989 |
| Engineering Insurance | 53,736,511,135 | 34,538,858,289 |
| Agriculture Insurance | 550,898,772 | (1,606,568) |
| Marine Insurance | 18,433,272,271 | 16,350,549,497 |
| Liability Insurance | 24,527,042,048 | 11,163,726,695 |
| Vehicle Insurance | 2,049,633,476 | 174,257,948 |
| | 582,396,268,018 | 524,400,133,068 |

23. CEDED PREMIUM

| | <i>Currency: VND</i> | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Ceded premium | 1,451,944,223,252 | 1,350,537,348,068 |
| Increase in un-earned ceded premium reserve | (75,267,552,394) | (73,411,176,152) |
| | 1,376,676,670,858 | 1,277,126,171,916 |

23.1 Ceded premium

| <i>Product</i> | <i>Currency: VND</i> | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Fire & Explosion Insurance | 897,910,207,997 | 913,691,808,825 |
| Health and Personal Accident Insurance | 4,584,104,503 | 2,064,597,734 |
| Cargo Insurance | 82,370,623,198 | 84,987,792,624 |
| Aviation Insurance | 41,420,238,645 | 837,810,488 |
| Engineering Insurance | 130,431,353,848 | 107,347,447,425 |
| Agriculture Insurance | 757,811,419 | 4,725,911,994 |
| Marine Insurance | 93,131,988,927 | 48,847,802,877 |
| Business Interruption Insurance | 97,073,403,389 | 97,631,821,333 |
| Credit Insurance | 53,901,226,648 | 45,730,779,982 |
| Liability Insurance | 50,181,732,459 | 44,341,934,595 |
| Vehicle Insurance | 181,532,219 | 329,640,191 |
| | 1,451,944,223,252 | 1,350,537,348,068 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

24. CEDED COMMISSION AND OTHER INCOME FROM INSURANCE ACTIVITIES

| | Currency: VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Current year</u> | <u>Previous year</u> |
| Reinsurance ceded commission | 230,506,334,074 | 192,011,420,093 |
| Other incomes from insurance activities | 1,397,833,607 | 7,143,381,495 |
| | <u>231,904,167,681</u> | <u>199,154,801,588</u> |

25. CLAIM EXPENSES

| | Currency: VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>Current year</u> | <u>Previous year</u> |
| Direct claim expenses and claim expenses on inward reinsurance | 2,143,825,390,552 | 1,616,903,051,810 |
| - <i>Direct claim expenses</i> (Note 25.1) | 1,766,011,602,971 | 1,313,922,963,466 |
| - <i>Claim expenses on inward reinsurance</i> (Note 25.2) | 377,813,787,581 | 302,980,088,344 |
| Reductions on claim expenses (Recovery from third party and salvages) | (16,006,545,976) | (6,463,769,074) |
| Recovery from reinsurance ceded (Decrease)/increase in gross claim reserve and reinsurance assumed claim reserve | (713,001,789,524) | (497,747,533,799) |
| Decrease/increase in outward reinsurance claim reserve | (823,686,585,880) | 599,981,430,572 |
| | <u>634,171,807,124</u> | <u>(486,127,965,330)</u> |
| | <u>1,225,302,276,296</u> | <u>1,226,545,214,179</u> |

25.1 *Direct claim expenses*

| | Currency: VND | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <u>Product</u> | <u>Current year</u> | <u>Previous year</u> |
| Fire & Explosion Insurance | 688,349,668,449 | 430,808,796,017 |
| Health and Personal Accident Insurance | 468,282,658,097 | 316,221,465,406 |
| Cargo Insurance | 62,717,419,844 | 44,169,783,734 |
| Aviation Insurance | 215,826,998 | - |
| Engineering Insurance | 39,262,627,593 | 53,572,275,185 |
| Agriculture Insurance | 21,200,000 | - |
| Marine Insurance | 55,097,411,440 | 59,452,689,180 |
| Business Interruption Insurance | - | 12,217,307,265 |
| Credit Insurance | 46,500,275,594 | 30,085,075,642 |
| Liability Insurance | 3,348,659,195 | 7,359,696,672 |
| Vehicle Insurance | 402,215,855,761 | 360,035,874,365 |
| | <u>1,766,011,602,971</u> | <u>1,313,922,963,466</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

25. CLAIM EXPENSES (continued)

25.2 Claim expenses on inward reinsurance

| <i>Product</i> | <i>Currency: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Fire & Explosion Insurance | 241,470,467,976 | 196,684,213,062 |
| Health and Personal Accident Insurance | 14,483,717,348 | 25,905,974,480 |
| Cargo Insurance | 16,928,351,252 | 25,879,886,441 |
| Aviation Insurance | 43,264,878,963 | 21,034,308,918 |
| Engineering Insurance | 19,365,077,262 | 18,792,503,556 |
| Agriculture Insurance | 2,981,776,215 | 1,656,084,939 |
| Marine Insurance | 25,211,940,576 | 8,200,160,636 |
| Liability Insurance | 13,860,369,297 | 4,658,836,901 |
| Vehicle Insurance | 247,208,692 | 168,119,411 |
| | <u>377,813,787,581</u> | <u>302,980,088,344</u> |

25.3 Recovery from reinsurance ceded

| <i>Product</i> | <i>Currency: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Fire & Explosion Insurance | 642,423,948,533 | 405,377,001,106 |
| Health and Personal Accident Insurance | 22,829,674 | 1,724,118 |
| Cargo Insurance | 28,407,398,993 | 27,589,192,816 |
| Aviation Insurance | 202,254,675 | - |
| Engineering Insurance | 29,212,302,659 | 36,704,422,449 |
| Marine Insurance | 13,015,351,090 | 19,467,668,583 |
| Business Interruption Insurance | - | 11,996,755,863 |
| Credit Insurance | (933,338,672) | (7,842,490,005) |
| Liability Insurance | 628,672,509 | 4,421,534,470 |
| Vehicle Insurance | 22,370,063 | 31,724,399 |
| | <u>713,001,789,524</u> | <u>497,747,533,799</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

26. OTHER OPERATING EXPENSES

| | <i>Currency: VND</i> | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Commission expense | 796,562,080,888 | 675,331,609,901 |
| Underwriting expense | 951,375,487,713 | 650,369,868,600 |
| Salary | 479,993,480,796 | 454,071,402,753 |
| Selling, advertising expense | 366,001,131,028 | 282,781,821,526 |
| Agent supporting expense | 256,575,624,609 | 170,361,443,824 |
| Other service expenses | 37,197,987,930 | 32,701,902,429 |
| Reversal for doubtful debt | (18,218,987,118) | (30,434,816,760) |
| Loss prevention expense | 20,516,600,121 | 18,551,136,392 |
| Office expense | 16,938,649,345 | 15,918,086,917 |
| Promotion expense for students insurance | 20,085,686,175 | 14,487,361,782 |
| Depreciation expense | 9,860,540,070 | 10,043,059,852 |
| Tax, fee | 10,087,156,208 | 9,018,413,397 |
| Expense for insured's risk assessment | 427,054,083 | 216,014,775 |
| Other expenses | 6,724,431,579 | 7,629,129,974 |
| | <u>2,954,126,923,427</u> | <u>2,311,046,435,362</u> |

27. FINANCE INCOME

| | <i>Currency: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Interest income from deposits at banks | 171,072,434,458 | 171,634,155,411 |
| Dividends earned | 91,508,181,597 | 50,443,313,753 |
| Foreign exchange gains | 23,364,445,974 | 18,751,099,269 |
| Gain from investment securities | 13,418,092,153 | 59,848,629,420 |
| Coupon interest from investments in bonds | 10,288,930,626 | 12,003,066,059 |
| Other finance income | 1,427,064,003 | 1,386,091,470 |
| | <u>311,079,148,811</u> | <u>314,066,355,382</u> |

28. FINANCE EXPENSES

| | <i>Currency: VND</i> | |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Expenses allocated from administrative expenses | 70,404,823,671 | 89,561,815,018 |
| Foreign exchange losses | 27,541,740,371 | 14,375,150,238 |
| Provisions/(reversal of provisions) for investment | 26,954,644,654 | (35,656,474,870) |
| Loss from trading securities | - | 7,480,762,097 |
| Other financial expenses | 636,660,163 | 222,695,407 |
| | <u>125,537,868,859</u> | <u>75,983,947,890</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

29. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

| | <i>Currency: VND</i> | |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Labour costs | 79,176,745,066 | 71,178,232,423 |
| Stationeries, tools & equipment | 2,970,285,605 | 3,210,357,206 |
| Depreciation expenses | 4,334,245,306 | 5,014,118,790 |
| Tax and fees | 338,054,839 | 61,388,193 |
| Expenses for external services | 23,456,456,508 | 34,625,998,731 |
| Conference, meeting expenses | 22,976,875,787 | 13,944,252,141 |
| Other expenses | 5,369,768,469 | 4,848,252,279 |
| | <u>138,622,431,580</u> | <u>132,882,599,763</u> |

30. OTHER INCOME AND EXPENSES

| | <i>Currency: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Proceeds on disposal of assets | 22,094,274 | 891,712,727 |
| Other income | 7,183,394,457 | 131,131,354 |
| Other income | <u>7,205,488,731</u> | <u>1,022,844,081</u> |
| Other expenses | (4,180,907,468) | (300,519,640) |
| Other expenses | <u>(4,180,907,468)</u> | <u>(300,519,640)</u> |
| Net other income | <u>3,024,581,263</u> | <u>722,324,441</u> |

31. CURRENT CORPORATE INCOME TAX

In 2022, the Corporation is subject to paying Corporate Income Tax ("CIT") at the rate of 20% of its taxable profits (2021: 20%).

The Corporation's tax returns are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

31.1 Corporate Income Tax Expenses

| | <i>Currency: VND</i> | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| Current Corporate Income Tax Expenses | 46,554,189,784 | 45,110,783,001 |
| Adjustment for under accrual of tax from prior year | 906,449,645 | - |
| Deferred tax expense | 4,408,670,137 | 6,106,806,373 |
| Corporate Income Tax Expenses | <u>51,869,309,566</u> | <u>51,217,589,374</u> |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

31. CURRENT CORPORATE INCOME TAX (continued)

31.2 Current Corporate Income Tax

The current tax payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expenses that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Corporation's liability for current tax is calculated by using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

The reconciliation between CIT expense and the accounting profit/(loss) multiplied by CIT rate is presented below:

| | Currency: VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>Current year</u> | <u>Previous year</u> |
| Accounting profit before tax | 342,738,702,617 | 306,299,217,343 |
| At CIT rate of 20% | 68,547,740,523 | 61,259,843,468 |
| Adjustments to increase | | |
| Non-deductible expenses | 225,303,405 | 46,408,656 |
| Penalty | 491,452,312 | - |
| Adjustment for under accrual of tax from prior year | 906,449,645 | - |
| Adjustments to decrease | | |
| Non-taxable income | (18,301,636,319) | (10,088,662,750) |
| Estimated current Corporate income tax expenses | 51,869,309,566 | 51,217,589,374 |

31.3 Deferred Income Tax

The followings are the major deferred tax assets and liabilities recognized by the Corporation, and the movements thereon, during the current and prior reporting year.

| | Balance sheet | | Income statement | |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> | <u>Current year</u> | <u>Previous year</u> |
| Deferred tax assets | | | | |
| Provision expenses for doubtful debt | 19,195,203,404 | 23,603,873,541 | (4,408,670,137) | (6,106,806,373) |
| Net deferred tax assets | 19,195,203,404 | 23,603,873,541 | | |
| Net deferred tax expense charged to income statement | | | (4,408,670,137) | (6,106,806,373) |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

32. COMMITMENTS AND OTHER OBLIGATIONS

Operational leasing commitments

The Corporation leases office premises under operating lease arrangements. The minimum lease commitments as at the balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

| | <i>Ending balance</i> | <i>Beginning balance</i> |
|----------------|-----------------------|--------------------------|
| | | <i>Currency: VND</i> |
| | | <i>Ending balance</i> |
| Within 1 year | 9,101,596,520 | 7,263,682,710 |
| From 1-5 years | 13,498,775,846 | 6,662,360,700 |
| Over 5 years | 234,000,000 | 15,000,000 |
| | 22,834,372,366 | 13,941,043,410 |

33. OFF BALANCE SHEET ITEMS

| | <i>Ending balance</i> | <i>Beginning balance</i> |
|--------------------|-----------------------|--------------------------|
| Foreign currencies | | |
| - USD | 272,433 | 1,066,829 |
| - EUR | 248 | 19,759 |
| - JPY | 41 | 24,893 |
| - SGD | 289 | 11,311 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

34. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Parties are considered to be related parties of the Corporation if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Corporation and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including close members of the family of any such individual.

List of related parties as at 31 December 2022 is as follows:

| <i>Related parties</i> | <i>Relationship</i> |
|---|------------------------------------|
| State Capital Investment Corporation | Shareholder |
| AXA.SA – France | Shareholder |
| Firstland Ltd, Co. | Shareholder |
| Bao Minh's employees and other shareholders | Shareholder |
| United Insurance Company | Joint Venture Company |
| Vietnam National Reinsurance Corporation (Vinare) | The Corporation is the shareholder |

Significant transactions with related companies during the period were as follows:

| <i>Related parties</i> | <i>Transactions</i> | <i>Currency: VND</i> | |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | | <i>Current year</i> | <i>Previous year</i> |
| AXA.SA - France | Ceded premium | 78,520,829,675 | 95,229,772,837 |
| | Ceded commission | 5,681,550,347 | 8,221,153,791 |
| United Insurance Company of Vietnam | Assumed premium | 122,014,057,276 | 70,675,615,285 |
| | Assumed commission expense | 46,683,334,874 | 26,181,901,175 |
| Vinare | Ceded premium | 11,290,839,072 | 11,843,901,160 |
| | Ceded commission | 677,154,505 | 866,356,669 |
| | Assumed premium | 82,706,274,674 | 65,860,611,484 |
| | Assumed commission expense | 21,605,756,563 | 15,676,496,909 |

Amounts due to and due from related parties as at the end of the year were as follows:

| <i>Related party</i> | <i>Description</i> | <i>Currency: VND</i> | |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | | <i>Ending balance</i> | <i>Beginning balance</i> |
| AXA.SA - France | Claim recovery receivable | 8,655,030,272 | 81,876,438,634 |
| | Ceded premium payable | (75,195,537,726) | (55,180,493,400) |
| United Insurance Company of Vietnam | Assumed premium receivable | 7,410,105,394 | 44,493,714,110 |
| | Claim recovery payable | (8,795,626,422) | (17,723,377,241) |
| Vinare | Claim recovery receivable | 52,756,378,889 | 63,938,048,370 |
| | Ceded premium payable | (49,109,431,589) | (52,824,732,519) |
| | Assumed premium receivable | 55,987,215,509 | 80,718,719,255 |
| | Claim recovery payable | (56,098,764,721) | (75,885,452,646) |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

34. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Remuneration to members of Board of Management, Board of Director and Board of Supervision:

| Name | Title | Current year | Previous year |
|------------------------|--|---------------|---------------|
| Dinh Viet Tung | Chairman | 227,991,042 | 13,900,000 |
| Vu Thai Huyen | Chairwoman | 13,026,931 | 52,800,000 |
| Vu Anh Tuan | Board of Directors member, Chief Executive Officer | 1,398,469,417 | 1,279,539,581 |
| Ivan Tam Kwok Wing | Board of Directors member | 232,117,974 | 66,600,000 |
| Bui Thi Thu Thanh | Board of Directors member | 232,117,974 | 66,600,000 |
| Le Viet Thanh | Board of Directors member | 232,117,974 | 66,600,000 |
| Callard Stumpf Céline | Board of Directors member | 232,117,974 | 66,600,000 |
| Tran Van Ta | Board of Directors member | 403,000,000 | 240,000,000 |
| Le Minh Tuyet | Head of the Board of Supervision | 232,117,974 | 66,600,000 |
| Nicolas De Nazelle | Board of Supervision member | 191,274,379 | 53,300,000 |
| Phan Thi Hong Phuong | Board of Supervision member | 191,274,379 | 53,300,000 |
| Jonathan Yau Chun Hung | Board of Supervision member | 191,274,379 | 53,300,000 |
| Pham Minh Tuan | Deputy Chief Executive Officer | 1,122,878,271 | 1,216,302,716 |
| Nguyen The Nang | Deputy Chief Executive Officer | 1,170,153,576 | 1,200,089,546 |
| Chau Quang Linh | Deputy Chief Executive Officer | 936,041,154 | 950,065,353 |
| Sai Van Hung | Chief Accountant | 873,583,556 | 1,159,559,532 |

Currency: VND

Previous year

Current year

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

35. EARNINGS PER SHARE

| | <i>Currency: VND</i> | |
|--|------------------------|---|
| | <i>Current year</i> | <i>Previous year (restated) (*)</i> |
| Net profit after tax attributable to ordinary shareholders | 290,869,393,051 | 255,081,627,969 |
| Distribution to bonus and welfare fund (**) | (40,021,403,211) | 38,619,278,870 |
| Net profit after tax attributable to ordinary shareholders for basic earnings | 250,847,989,840 | 216,462,349,099 |
| Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share | 109,623,985 | 109,623,985 |
| Basic earnings per share | 2,288 | 1,975 |

(*) Net profit used to compute earnings per share for the year 2021 as presented in the financial statements for the year 2021 was restated to reflect the actual allocation to bonus and welfare fund from 2021 retained earnings following the resolution of the shareholders meeting No. 0001/2022-BM/DHDCD dated date 28 April 2022.

(**) Net profit used to compute earnings per share for the year 2022 was adjusted for the provisional allocation to bonus and welfare fund from 2022 profit following the approval by the resolution of the shareholders meeting No. 0001/2022-BM/DHDCD dated date 28 April 2022. The actual distribution to bonus and welfare fund from 2021 retained earnings will be decided according to the resolution of Annual General Meeting of 2023.

36. RISK MANAGEMENT FRAMEWORK

36.1 Risk management framework

The primary objective of the Corporation's risk and financial management framework is to achieve its sustainable financial performance targets. The Members' Council and the Board of Management recognize the importance of an efficient and effective risk management system.

The risk management activities include identifying and managing significant risk events which could impact directly or indirectly on the Corporation financial position, brand name or other factors that could prevent the Corporation from achieving its plans.

For the Corporation, risk events can be categorized into two groups: insurance risk and financial risk. The insurance risk arises when the Corporation accepts risk transferred through an effective policy with insured and other insurance company. The financial risk events are credit risk, liquidity risk. The financial risk arises from payment commitments by customers, reinsurers; invested entities and investment environment as well as the situation of insurance risk events.

Risk management is conducted through identifying and classifying risk events based on sets of criteria; evaluating causes and possibility of risk events as well as measuring the impact of each event; proposing solutions for each risk event in line with risk appetite of the Corporation.

The Corporation is currently implementing the delivery of Phase I of "Develop Risk Management Framework" project. Board of Management intends to implement Risk Management Framework in accordance with pre-determined roadmap to improve risk management awareness for all levels of management and employees and to make risk management become a part of the Corporation's culture.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

36. RISK MANAGEMENT FRAMEWORK (continued)

36.2 *Risk management objectives, policies and processes for management of insurance risk*

The primary insurance activity carried out by the Corporation is the assumption of risk of loss from people or organizations that are directly subject to the risk. Such risks may relate to property, liability, accident, health, financial or other perils that may arise from an insurable event. As such the Corporation is exposed to the uncertainty surrounding the timing and severity of claims under the contract. The Corporation also has exposure to market risk through its insurance and investment activities.

The Corporation manages its insurance risk through underwriting limits, approval procedures for transactions that involve new products or those exceed set limits, risk diversification, pricing guidelines, reinsurance and monitoring of emerging issues.

36.3 *Capital management and regulatory framework*

The primary capital management objectives of the Corporation are meeting the requirement on the legal capital to fulfil insurance operation, financial investment, and other activities; and developing and maintaining a strong capital base to support the development of its business. The Corporation recognises the impact on shareholders returns of the level of equity capital employed and seek to maintain a prudent balance.

Regulatory capital requirements on the insurance operations require the Corporation to hold sufficient assets to cover liabilities and satisfy the minimum solvency margin requirements in Vietnam. The solvency requirements that apply to the Corporation are those set out in Circular 50 issued by the Ministry of Finance. Regulators are primarily interested in protecting the rights of policyholders and monitoring the insurance companies closely to ensure that the insurers maintain appropriate solvency position to meet unforeseen liabilities arising from economic shocks or natural disasters.

The tables below summarise the minimum regulatory solvency margin and the Corporation's solvency margin:

| | <i>Corporation Solvency Margin VND million</i> | <i>Minimum Solvency Margin VND million</i> | <i>Solvency Margin Ratio</i> |
|------------------|--|--|----------------------------------|
| 31 December 2022 | 1,314,534 | 1,132,356 | 116% |
| 31 December 2021 | 1,229,949 | 917,563 | 134% |

The solvency ratio of the Corporation is calculated based on the relevant regulations promulgated by the Ministry of Finance in Vietnam, which is an indicator of the overall solvency position of the relevant insurance operations.

36.4 *Underwriting strategy*

The Corporation's underwriting strategy seeks the diversity for products, distribution channel and focus on the most profitable products to ensure a balanced mix of business portfolio and is based on a large portfolio of similar risks over a number of years and, as such, reduces the variability of the outcome.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

36. RISK MANAGEMENT FRAMEWORK (continued)

36.5 *Reinsurance strategy*

The Corporation reinsures a portion of the insurance risks it underwrites in order to control its exposures to losses and protect its capital, through treaty and facultative reinsurance arrangements. These reinsurance agreements transfer part of the risk and limit the exposure from each insured. The amount of each risk retained depends on the Corporation's evaluation of the specific risk, subject in certain circumstances, to maximum limits based on characteristics of coverage. Under the terms of the reinsurance agreements, the reinsurer agrees to reimburse the ceded amount in the event the claim is paid. However, the Corporation remains liable to its policyholders with respect to ceded insurance if any reinsurer fails to meet the obligations it assumes.

Ceded reinsurance contains credit risk, and to minimise such risk, only those reinsurers whose credit rating either assessed by credit rating agencies or internally.

36.6 *Management of insurance and financial risk*

The Corporation's operating is impacted by risks as below:

- ▶ Insurance risk
- ▶ Other risks including fraud risk, financial risk, liquidity risk, credit risk, compliance risk and market risk.

Insurance risk

To achieve risk management objectives, the Corporation has established and applied strict policies on all operation process including underwriting, reinsurance, loss survey and claim settlement.

In underwriting operation, the Corporation has diversified the insurance risks through individual customers and retail channels. Furthermore, the Corporation applies risk selective criteria. It pays special attention to insurance risks with high probability of claims or potential fraud. Besides, the Corporation also has enhanced cumulative risk evaluation and established regulations on insurance acceptance for difference product categories, for each location in order to diversify risks and avoid cumulative risk.

In 2022, the Corporation has revised the premium rate for each risk categories based on analysis of the loss experience and trends of risks, inflation, competition and change in regulations. With high loss rate and expenses categories, the Corporation only accepts to enter the insurance contract with higher premium or limited insurance coverage or increased deductible amount. The Corporation also increased the insurance acceptance rate for low risk group to increase market share and revenue.

Loss assessment and claim settlement have been executed at two levels. The large and complicated losses are handled and settled at Head Office. Small and less complicated ones which the member companies have experience in receiving and settling are handled at branch level. The Corporation has also enhanced claims processing and compensation procedure to avoid the additional risks that may arise such as: exchange rate, additional claim cost, inflation, ethics risks, etc.

Other risks

Furthermore, the Corporation has also faced with fraud risk, financial risks, liquidity risks, credit risk, compliance risk and market risk.

The mentioned risks are managed by the Corporation as follows:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

36. RISK MANAGEMENT FRAMEWORK (continued)

36.6 Management of insurance and financial risk (continued)

Credit risk

The Corporation faces credit risk arising from both insurance operations and investment activities.

Credit risk arising from insurance operations

Despite the terms and conditions of the insurance contract defined the obligations and the deadline to pay premium, there is possibility that the policyholders may not pay premium fully and timely. To reduce these risks, the Corporation issued regulations on payment term extension process and required all the member companies to strictly comply with. Accordingly, the Corporation only delegate to member companies to extend payment term for insurance policies when they met the requirements prescribed by Circular 50. The Corporation will terminate the contracts with policyholders who are at low credit rating or inability to pay premium. The Corporation will keep track of non-performing debts to recover or write off later. For premiums which are not paid on time, the Corporation will make provision in accordance with current regulation on doubtful debts and write off if there is sufficient evidence.

The Ministry of Finance has issued Circular 50 which became effective from 1 July 2017 and defined stricter conditions for premium receivables. With this new regulation, the premium collection will be managed better.

Though the reinsurer liability under reinsurance agreement is defined, the Corporation still faces credit risk of being unable to recover claim loss from the reinsurers. To manage that risk, the Corporation has only performed reinsurance placement with international counterparties that have a good credit rating accredited by well-known rating firms. For local reinsurers who are not rated, the Corporation also has performed its own assessment as well as closely monitored their financial capacity.

Credit risk arising from investment activities

In addition to complying with regulatory requirements on investment of idle capital for general insurance companies, the Corporation developed its own procedures and regulations on financial investment activities to minimize credit risk. The Corporation's investment portfolio mainly comprises of fixed term investments with high liquidity such as deposits at banks, government bonds.

The Corporation maintains its adopted investment policies which focus on term deposits at banks with high credit rating and government bonds to ensure the liquidity requirements and stable income. These investments have stable interest rates with long term items available, suitable for the downward trend of market interest rate.

Liquidity risk

Liquidity risk occurs when the total cash/liquid assets available to the Corporation is not sufficient to meet the total short term liabilities or when the cash available is not sufficient to meet the total incurred payment demand at specific time. Only claim payment requirements could bring liquidity risk to the Corporation because regular payment and others are stable and controllable. The quick liquidity risk to the Corporation is not high due to the Corporation's experience in the insurance industry, stable loss ratio, risk transferral, and diversification.

For liquidity risk, the Corporation has an objective to maximise the profit on condition that the liquidity of the Corporation is highly assured and met claim payment demand. The Corporation has also minimized the credit risk to ensure the availability of cash when required. The Corporation has been prudent to create technical reserves and invest technical reserve fund in high liquidity portfolio with suitable term to claim payment demand term.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

36. RISK MANAGEMENT FRAMEWORK (continued)

36.6 Management of insurance and financial risk (continued)

Liquidity risk (continued)

The following table summarizes the contractual maturity profile of the Corporation's financial assets based on contractual undiscounted payment at reporting date:

| | Overdue | No maturity date | Up to 1 year | From 1 - 5 years | Currency: VND Total |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| 31 December 2022 | | | | | |
| Financial assets | | | | | |
| Fixed term investments | 255,618,012,805 | - | 3,227,000,000,000 | 52,001,000,000 | 3,534,619,012,805 |
| - Held to maturity | 77,172,887,595 | - | 50,000,000,000 | 51,701,000,000 | 178,873,887,595 |
| - Loans and receivables - deposit contract | 178,445,125,210 | - | 3,177,000,000,000 | 300,000,000 | 3,355,745,125,210 |
| Equity investment | - | 301,500,954,971 | - | - | 301,500,954,971 |
| - Available for sale securities | - | 98,535,654,971 | - | - | 98,535,654,971 |
| - Investments in joint-venture and associate | - | 145,350,000,000 | - | - | 145,350,000,000 |
| - Other long-term investments | - | 57,615,300,000 | - | - | 57,615,300,000 |
| Receivables | 105,813,433,524 | - | 2,112,546,563,359 | 271,648,028,300 | 2,490,008,025,183 |
| - Insurance receivables | 105,813,433,524 | - | 395,580,473,092 | 271,648,028,300 | 773,041,934,916 |
| - Advance to suppliers | - | - | 4,069,611,910 | - | 4,069,611,910 |
| - Other receivables | - | - | 273,963,911,368 | - | 273,963,911,368 |
| - Reinsurance assets | - | - | 1,438,932,566,989 | - | 1,438,932,566,989 |
| Cash and cash equivalents | - | 168,725,034,414 | - | - | 168,725,034,414 |
| | 361,431,446,329 | 470,225,989,385 | 5,339,546,563,359 | 323,649,028,300 | 6,494,853,027,373 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

36. RISK MANAGEMENT FRAMEWORK (continued)

36.6 Management of insurance and financial risk (continued)

Liquidity risk (continued)

The following table summarizes the contractual maturity profile of the Corporation's financial assets based on contractual undiscounted payment at reporting date:

| | Overdue | No maturity date | Up to 1 year | From 1 - 5 years | Currency: VND |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | | | | Total |
| 31 December 2021 | | | | | |
| Financial assets | | | | | |
| Fixed term investments | 255,618,012,805 | - | 3,028,195,000,000 | 164,701,000,000 | 3,448,514,012,805 |
| - Held to maturity | 77,172,887,595 | - | 50,000,000,000 | 101,701,000,000 | 228,873,887,595 |
| - Loans and receivables - deposit contract | 178,445,125,210 | - | 2,978,195,000,000 | 63,000,000,000 | 3,219,640,125,210 |
| Equity investments | - | 304,526,122,818 | - | - | 304,526,122,818 |
| - Available for sale securities | - | 101,560,822,818 | - | - | 101,560,822,818 |
| - Investments in joint-venture and associate | - | 145,350,000,000 | - | - | 145,350,000,000 |
| - Other long-term investments | - | 57,615,300,000 | - | - | 57,615,300,000 |
| Receivables | 101,149,414,416 | - | 2,628,192,214,553 | 292,805,455,425 | 3,022,147,084,394 |
| - Insurance receivables | 101,149,414,416 | - | 360,458,095,752 | 292,805,455,425 | 754,412,965,593 |
| - Advance to suppliers | - | - | 3,815,664,536 | - | 3,815,664,536 |
| - Other receivables | - | - | 266,081,632,546 | - | 266,081,632,546 |
| - Reinsurance assets | - | - | 1,997,836,821,719 | - | 1,997,836,821,719 |
| Cash and cash equivalents | - | 220,659,039,990 | - | - | 220,659,039,990 |
| | 356,767,427,221 | 525,185,162,808 | 5,656,387,214,553 | 457,506,455,425 | 6,995,846,260,007 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

36. RISK MANAGEMENT FRAMEWORK (continued)

36.6 Management of insurance and financial risk (continued)

Liquidity risk (continued)

The following table summarizes the contractual maturity profile of the Corporation's financial liabilities based on contractual undiscounted payment at reporting date:

| | Overdue | No maturity date | Up to 1 year | From 1 - 5 years | Total |
|------------------------------|---------|------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <i>Currency: VND</i> | | | | | |
| 31 December 2022 | | | | | |
| Financial Liabilities | | | | | |
| Insurance payables | - | - | 879,331,850,055 | - | 879,331,850,055 |
| Technical reserves | - | - | 3,227,114,981,457 | 117,360,139,478 | 3,344,475,120,935 |
| Other short-term payables | - | - | 20,678,398,749 | - | 20,678,398,749 |
| | - | - | 4,127,125,230,261 | 117,360,139,478 | 4,244,485,369,739 |
| 31 December 2021 | | | | | |
| Financial Liabilities | | | | | |
| Insurance payables | - | - | 845,283,976,444 | - | 845,283,976,444 |
| Technical reserves | - | - | 3,666,528,750,347 | 130,138,660,232 | 3,796,667,410,579 |
| Other short-term payables | - | - | 28,232,349,065 | - | 28,232,349,065 |
| | - | - | 4,540,045,075,856 | 130,138,660,232 | 4,670,183,736,088 |

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

36. RISK MANAGEMENT FRAMEWORK (continued)

36.6 Management of insurance and financial risk (continued)

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risks comprise three types of risk: currency risk, interest rate risk, and other price risks such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include fixed maturity instruments, loans and borrowings, equity investments and financial assets, and financial liabilities denominated in foreign currency. Under the impact of many market factors such as interest rate, exchange rate, stock price, etc. the Corporation investment portfolio and cash flow could be affected negatively. With this kind of risk, the Corporation is not active to take initiative on change and effects. The solution of the Corporations is to avoid the effects or balance the adverse effects by investing in term deposits or government bonds to minimize credit risk.

37. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES

On 6 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular No. 210/2009/TT-BTC providing guidance for the adoption in Vietnam of the International Financial Reporting Standards on presentation and disclosures of financial instruments ("Circular 210") with effectiveness from financial years beginning on or after 1 January 2011. Circular 210 has not only given the definitions of financial instruments, including financial assets and liabilities, derivative financial instruments and equity instruments; but also guided about classifying, presenting and disclosing these financial instruments.

Because Circular 210 has only required to make presentation and disclosure about financial instruments, following Circular 210 definitions are only applied to the preparation of this Note. The Corporation's asset and liability are still presented and recorded in accordance with Vietnamese Accounting Standard and Vietnam Accounting System applicable to insurance enterprises and the other relevant regulations.

Financial Assets

The Corporation's financial assets within the scope of Circular 210/2009/TT-BTC including cash and cash equivalents, fixed-term instruments and listed and un-listed equity instruments, loans and receivables and other financial receivables.

According to Circular 210/2009/TT-BTC, financial assets are classified appropriately, for the purpose of disclosures in the financial statements, into one of the following categories:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

37. **FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES** (continued)

Financial Assets (continued)

▶ ***Financial asset recognized at fair value through profit or loss statement that satisfies either of the following conditions:***

Financial asset that satisfies either of the following conditions:

- a) A financial asset will be classified as securities held for trading if:
 - (i) It is purchased or created mainly for the purpose of resale/redemption in a short term;
 - (ii) There is an evidence that such instrument is traded for the purpose of gaining short-term profits; or
 - (iii) It is a derivative financial instrument (except derivative financial instruments identified as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).
- b) Upon initial recognition, the entity categorizes the financial asset as such reflected at fair value through profit or loss statement.

▶ ***Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and fixed maturity periods which an entity has the intent and ability to hold until the date of maturity, with the exceptions of:***

- a) Financial assets that, upon initial recognition, were categorized as such recognized at fair value through profit or loss statement;
- b) Financial assets already categorized as available for sale;
- c) Financial assets that meet the definitions of loans and receivables.

▶ ***Loans and receivables***

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- a) The amounts the entity has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the entity categorized as such recognized at fair, value through profit or loss statement;
- b) The amounts categorized by the entity as available for sale upon initial recognition; or;
- c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

37. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES (continued)

Financial Assets (continued)

▶ **Available-for-sale assets**

Available-for-sale assets are non-derivative financial assets determined as available for sale or not classified as:

- a) Loans and receivables;
- b) Held-to-maturity investments;
- c) Financial assets recognized at fair value through profit or loss statements.

Financial liabilities

Financial liabilities within the scope of Circular 210 include trade and other payables, loans and borrowings.

According to Circular 210, for the purpose of disclosure in the financial statements, financial liabilities are classified as appropriate into one of the following categories:

▶ **Financial liability recognized at fair value through profit or loss statements that satisfies either of the following conditions:**

- a) Being classified as held for trading, a financial liability will be classified as securities held for trading if:
 - (i) It is purchased or created mainly for the purpose of resale/redemption in a short term;
 - (ii) There is an evidence that such instrument is traded for the purpose of gaining short-term profits; or,
 - (iii) It is a derivative financial instrument (except derivative financial instruments identified as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).
- b) Upon initial recognition, the entity categorizes the financial liability as such reflected at fair value through profit and loss statement.

▶ **Financial liabilities measured at amortized cost**

Financial liabilities measured at amortized cost include financial liabilities that were not categorized as financial liabilities at fair value through profit or loss statements.

Offsetting of financial assets and financial liabilities

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the balance sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

37. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES (continued)

The table below presents the carrying value and fair value of financial assets which are presented in the financial statements of the Corporation as at 31 December 2022 and 31 December 2021:

| | Book value | | Beginning balance | | Provision | Fair value | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | Ending balance | | Cost | | | Ending balance | | Beginning balance | |
| | Cost | Provision | Cost | Provision | | Ending balance | Beginning balance | Ending balance | Beginning balance |
| Financial assets | | | | | | | | | |
| Fixed term investments | 3,534,619,012,805 | (255,618,012,805) | 3,448,514,012,805 | (255,618,012,805) | | 3,279,001,000,000 | 3,192,896,000,000 | | |
| - Held to maturity | 178,873,887,595 | (77,172,887,595) | 228,873,887,595 | (77,172,887,595) | | 101,701,000,000 | 151,701,000,000 | | |
| - Loans and receivables - deposit contract | 3,355,745,125,210 | (178,445,125,210) | 3,219,640,125,210 | (178,445,125,210) | | 3,177,300,000,000 | 3,041,195,000,000 | | |
| Equity investments | 301,500,954,971 | (47,155,983,052) | 304,526,122,818 | (20,201,338,398) | | 254,344,971,919 | 284,324,784,420 | | |
| - Available for sale securities | 98,535,654,971 | (44,295,607,588) | 101,560,822,818 | (17,951,101,999) | | 54,240,047,383 | 83,609,720,819 | | |
| - Investments in associates and joint-venture | 145,350,000,000 | - | 145,350,000,000 | - | | 145,350,000,000 | 145,350,000,000 | | |
| - Other long-term investments | 57,615,300,000 | (2,860,375,464) | 57,615,300,000 | (2,250,236,399) | | 54,754,924,536 | 55,365,063,601 | | |
| Receivables | 2,490,008,025,183 | (312,539,212,816) | 3,022,147,084,394 | (331,179,853,514) | | 2,177,468,812,367 | 2,690,967,230,880 | | |
| - Insurance receivables | 773,041,934,916 | (130,603,960,337) | 754,412,965,593 | (136,004,273,629) | | 642,437,974,579 | 618,408,691,964 | | |
| - Advances to suppliers | 4,069,611,910 | - | 3,815,664,536 | - | | 4,069,611,910 | 3,815,664,536 | | |
| - Other receivables | 273,963,911,368 | (181,935,252,479) | 266,081,632,546 | (195,175,579,885) | | 92,028,658,889 | 70,906,052,661 | | |
| - Reinsurance assets | 1,438,932,566,989 | - | 1,997,836,821,719 | - | | 1,438,932,566,989 | 1,997,836,821,719 | | |
| Cash and cash equivalents | 168,725,034,414 | - | 220,659,039,990 | - | | 168,725,034,414 | 220,659,039,990 | | |
| | 6,494,853,027,373 | (615,313,208,673) | 6,995,846,260,007 | (606,999,204,717) | | 5,879,539,818,700 | 6,388,847,055,290 | | |

Currency: VND

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

37. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES (continued)

The table below presents the book value of financial liabilities measured at amortized cost which are presented in the financial statements of the Corporation as at 31 December 2022 and 31 December 2021:

| | Book value | | Fair value | | Currency: VND |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|
| | Ending balance | Beginning balance | Ending balance | Beginning balance | |
| Financial liabilities measured at amortized cost | | | | | |
| - Insurance payables | 879,331,850,055 | 845,283,976,444 | 879,331,850,055 | 845,283,976,444 | |
| - Technical reserves | 3,344,475,120,935 | 3,796,667,410,579 | 3,344,475,120,935 | 3,796,667,410,579 | |
| - Other short-term receivables | 20,678,398,749 | 28,232,349,065 | 20,678,398,749 | 28,232,349,065 | |
| | 4,244,485,369,739 | 4,670,183,736,088 | 4,244,485,369,739 | 4,670,183,736,088 | |

The fair value of the financial assets and liabilities are included at the amount at which the instrument could be exchanged in a current transaction between willing parties, other than in a forced or liquidation sale.

The following methods and assumptions are used to estimate the fair values:

- ▶ Cash and short-term deposits, trade receivables, trade payables and other current liabilities approximate their carrying amounts largely due to the short-term maturities of these instruments.
- ▶ Long-term fixed-rate and variable-rate receivables/borrowings are evaluated by the Corporation based on parameters such as interest rates, specific country risk factors, and individual creditworthiness of the customer and the risk characteristics of the financed project. Based on this evaluation, allowances are taken to account for the expected losses of these receivables. As at 31 December 2022, the carrying amounts of such receivables, net of allowances, are not materially different from their calculated fair values.
- ▶ With capital investments without an active market, fair value is determined by using appropriate valuation methods. These methods include: discounting cash flow, comparing with similar financial instruments which have market prices, net asset values and other relevant valuation models.
- ▶ For equity investments in other entities, provision is made if the investees are suffering from loss (except when such loss has been determined in their business plan prior to investment). Accordingly, provision is the difference between actual capital contribution and actual owners' equity multiply (x) percentage of ownership of the Corporation.
- ▶ If the fair value is not determinable, the carrying value has been shown under fair value column.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

38. BASIC FINANCIAL INDICES

| No. | ITEMS | Unit | Current year | Previous year |
|-----------|--|-------|--------------|---------------|
| 1. | Asset structure | | | |
| | Fixed assets/Total assets | % | 4.08 | 4.08 |
| | Liquid assets/Total assets | % | 89.35 | 88.07 |
| 2. | Capital structure | | | |
| | Total liabilities/ (Total liabilities and owners' equity) | % | 65.61 | 68.39 |
| | Owners' equity/ (Total liabilities and owners' equity) | % | 34.39 | 31.61 |
| 3. | Liquidity ratio | | | |
| | Quick ratio | Times | 0.04 | 0.04 |
| | Current ratio | Times | 1.36 | 1.29 |
| 4. | Profitability ratio | | | |
| | Profit before tax/Total assets | % | 4.75 | 4.15 |
| | Profit after tax/Net premium from insurance activities | % | 6.45 | 6.77 |
| | Profit after tax/Owners' equity | % | 12.23 | 10.92 |

39. CONTINGENT LIABILITIES

The Corporation has an on-going lawsuit with Binh Dinh Maritime Shipbuilding Industry JSC with claim requests amount of bVND 66.65 which included the estimated portion of the Corporation to be liable to is bVND 64.6 after deducting the claim recovery from reinsurers.

On 19 July 2022, the People's Court of Ho Chi Minh City sentenced first-instance judgments No.1108/2022KDTM of the above case with the decision not to accept the entire claim of the plaintiff - Binh Dinh Maritime Shipbuilding Industry JSC. On 23 February 2023, the Corporation received Notice No. 04/TBTL-TA dated 4 January 2023 on the acceptance of the case for appellate trial from the High People's Court in Ho Chi Minh City as appeal application submitted by plaintiff and the persons with related interests and obligations, with appeal matter: whole of the first-instance judgment. Up to the date of these financial statements, the Corporation has not received any further information from the Court regarding the conduct of the appellate trial of this lawsuit.

Consequently, up to the date of these financial statements for the year ended 31 December 2022, as the result of the case has yet been determined, the Corporation has not yet recognized any expenses and obligations related to this incident in the accompanying financial statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at and for the year ended 31 December 2022

40. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.



Mr. Doan Tan Phong
Preparer



The stamp is circular with a red border. Inside, it reads 'SGP 27 C.T.C.P.' at the top, 'TỔNG CÔNG TY' in the center, 'CƠ PHÂN' below it, and 'BẢO MINH' in large letters at the bottom. The outer ring of the stamp contains the text 'QUỐC LỘ 1 TP. HỒ CHÍ MINH'.

Mr. Sai Van Hung
Chief Accountant

Mr. Vu Anh Tuan
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Viet Nam

22 March 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã chứng khoán: BMI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Giải trình biến động KQKD 2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2022 đã được kiểm toán, Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết thúc năm 2022, lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh đạt **290.869 triệu đồng**, tăng **14,03%** tương ứng 35,787 tỷ so với năm 2021:

DVT: triệu đồng

| Khoản mục | Năm 2022 | Năm 2021 | Tăng/ Giảm | |
|-------------------------------|----------|----------|------------|---------|
| | | | Số tiền | % |
| Lợi nhuận trước thuế | 342.739 | 306.299 | 36.440 | 11,90% |
| Lợi nhuận từ hoạt động KDBH | 147.049 | 61.090 | 85.959 | 140,71% |
| Lợi nhuận hoạt động tài chính | 192.665 | 244.486 | - 51.821 | -21,20% |
| Lợi nhuận hoạt động khác | 3.025 | 722 | 2.303 | 318,92% |
| Thuế TNDN | 47.461 | 45.111 | 2.350 | 5,21% |
| Lợi nhuận sau thuế | 290.869 | 255.082 | 35.787 | 14,03% |

Lợi nhuận sau thuế tăng **14,03%** là do đóng góp của lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Cụ thể lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 85,989 tỷ đồng so với năm 2021. Nguyên nhân do trong năm 2022, doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái tăng nhanh với tỷ lệ 19,13%, tương ứng số tiền 960,578 tỷ đồng, trong khi đó bồi thường được kiểm soát tốt, đã làm cho lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm tăng nhanh, không chỉ bù đắp cho sự giảm sút lợi nhuận của hoạt động tài chính mà còn đóng góp vào sự tăng trưởng lợi nhuận chung của Bảo Minh năm 2022.

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh trân trọng báo cáo.

Nơi nhận

- Như trên (báo cáo)
- Lưu VT, B.TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



VU ANH TUẤN